

MỤC LỤC

Lời mở đầu.....	1
Chương I: Những vấn đề cơ bản về việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.....	3
1.1. Công tác lập Bảng cân đối kế toán.....	3
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán.....	3
1.1.2. Mục đích lập Bảng cân đối kế toán.....	4
1.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	4
1.1.4. Kết cấu và cơ sở lập Bảng cân đối kế toán.....	7
1.1.5. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	18
1.2. Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	34
1.2.1. Sự cần thiết của công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.....	34
1.2.2. Một số phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	35
1.2.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	36
Chương II: Thực trạng công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	48
2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	48
2.1.1. Giới thiệu chung.....	48
2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và ngành nghề kinh doanh...	50
2.1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý.....	51
2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	54
2.1.5. Tìm hiểu chung về chức năng của phòng kế toán.....	55
2.1.6. Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	56
2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	58
2.2.1. Một số công việc chuẩn bị khi lập BCĐKT.....	58

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty
TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương**

2.2.2. Lập bảng cân đối kế toán.....	60
2.3. Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	66
2.3.1. Phương pháp phân tích.....	66
2.3.2. Nhiệm vụ phân tích.....	66
2.3.3. Nội dung phân tích.....	66
Chương III: Một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	69
3.1. Nhận xét và đánh giá chung về công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	69
3.1.1. Những ưu điểm về công tác lập và phân tích BCDKT.....	69
3.1.2. Những tồn tại trong công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty.....	69
3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	71
3.2.1. Về công tác lập.....	71
3.2.2. Về công tác phân tích.....	72
3.3. Một số kiến nghị về nội dung phân tích BCDKT tại công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	73
3.3.1. Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.....	74
3.3.2. Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn.....	78
3.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	84
3.3.4. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.....	89
Kết luận.....	91
Danh mục tài liệu tham khảo.....	93
Phụ lục.....	94

LỜI MỞ ĐẦU

Hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất kỳ doanh nghiệp nào đều gắn liền với hoạt động tài chính và hoạt động tài chính không thể tách khỏi quan hệ trao đổi tồn tại giữa các đơn vị kinh tế. Hoạt động tài chính có mặt trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, từ khâu tạo vốn trong doanh nghiệp đến khâu phân phối tiền lãi thu được từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong kinh doanh nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng... Mỗi đối tượng này đều quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp ở các góc độ khác nhau. Song nhìn chung họ đều quan tâm tới khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa... Vì vậy việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ được thực trạng tài chính, xác định đầy đủ nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính.

Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính. Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương, được sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo **TS. Trần Văn Hoi** và các anh chị trong phòng kế toán của công ty em đã hoàn thành xong đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương”.

ĐỀ TÀI GỒM 3 chương:

Chương I: Những vấn đề cơ bản về việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương II: Thực trạng công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty

TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.

Chương III: Một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.

CHƯƠNG I

NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VIỆC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. CÔNG TÁC LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán

1.1.1.1. Khái niệm

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của Doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.1.1.2. Đặc điểm

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ nên có thể phản ánh tổng hợp toàn bộ tài sản hiện có của Doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán phản ánh toàn bộ tình hình tài sản của Doanh nghiệp đồng thời theo 2 cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn.

Bảng cân đối kế toán phản ánh các loại vốn và nguồn vốn tại một thời điểm nhất định.

1.1.1.3. Ý nghĩa

Đối với phần tài sản:

Ý nghĩa kinh tế: cho phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của Doanh nghiệp. Từ đó giúp cho doanh nghiệp xác định cơ cấu vốn hợp lý.

Ý nghĩa pháp lý: số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện loại vốn cụ thể mà doanh nghiệp đang có quyền quản lý, quyền sử dụng. Mặt khác, Doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc sử dụng tài sản trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với phần nguồn vốn:

Ý nghĩa kinh tế:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Cho phép đánh giá thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp, kết cấu của từng nguồn vốn của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ý nghĩa pháp lý: số liệu của các chỉ tiêu phân nguồn vốn thể hiện quyền quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn của doanh nghiệp trong việc đầu tư, hình thành kết cấu tài sản. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn.

1.1.2. Mục đích lập Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Với mục đích này nó thực hiện chức năng cung cấp các số liệu cho việc đánh giá tình hình kinh doanh và tình hình tài chính của một doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán cung cấp các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp về tài sản, cơ cấu tài sản và tổng nguồn vốn cũng như cơ cấu nguồn vốn (vốn chủ sở hữu và nợ phải trả) hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo này

1.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

1.1.3.1. Nguyên tắc hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Nếu báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán

1.1.3.2. Nguyên tắc cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói chung theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

1.1.3.3. Nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.3.4. Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính nói chung cũng như bảng cân đối kế toán nói riêng. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

1.1.3.5. Nguyên tắc bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính nói chung cũng như bảng cân đối kế toán nói riêng không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các tài sản và nợ phải trả có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

1.1.3.6. Nguyên tắc có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh, thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực “Lỗi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán” đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước.

Trình bày bảng cân đối kế toán (B01-DN)

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra trên bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả phải được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả phải được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn như sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.1.4. Kết cấu và cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

1.1.4.1. Kết cấu Bảng cân đối kế toán.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần chính:

- + Phần tài sản
- + Phần nguồn vốn

Phần tài sản gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình hoạt động kinh doanh. Trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và các tài sản đi thuê được sử dụng lâu dài, trị giá các khoản nhận ký quỹ, ký cược.

Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, Bảng cân đối kế toán (phần tài sản) chia thành 2 loại A và B.

- Loại A – Tài sản ngắn hạn
- Loại B – Tài sản dài hạn

Trong mỗi loại A, B lại được chia thành các mục, khoản mục (còn gọi là các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục so với tổng tài sản phản ánh kết cấu tài sản của doanh nghiệp. Thông qua số liệu này để nhận biết việc bố trí cơ cấu vốn hợp lý hay bất hợp lý, đồng thời biết được sự tăng giảm của từng khoản vốn kỳ này so với kỳ trước.

Phần tài sản gồm 2 loại:

Loại A - Tài sản ngắn hạn: phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của DN. Đây là những TSCĐ có thời gian luân chuyển ngắn thường là một năm hay một chu kỳ kinh doanh.

Tài sản ngắn hạn bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương với tiền.
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

- Các khoản phải thu ngắn hạn.
- Hàng tồn kho.
- Tài sản ngắn hạn khác.

Loại B - Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên một năm hay hơn 1 chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Tài sản dài hạn được chia thành:

- Các khoản phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác.

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thái vật chất.

Xét về mặt pháp lý, số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Các chỉ tiêu ở nguồn vốn được sắp xếp theo tổng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp được chia thành 2 loại:

- Loại A - Nợ phải trả
- Loại B - Vốn chủ sở hữu

Trong mỗi loại A, B của phần nguồn vốn cũng bao gồm các mục, khoản (còn gọi là các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán). Số liệu của các khoản, mục thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các loại tài sản đang quản lý, sử dụng tại doanh nghiệp. Thông qua số liệu này nhận biết mức độ độc lập hay phụ thuộc về mặt tài chính của doanh nghiệp, đồng thời thấy được chính sách sử dụng nguồn tài trợ ở doanh nghiệp như thế nào.

Loại A - Nợ phải trả: Phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ của doanh nghiệp (Ngân sách, Ngân hàng, người mua) về các khoản phải trả phải,

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

phải nộp khác mà doanh nghiệp chiếm dụng khác.

Nợ phải trả bao gồm:

- Nợ ngắn hạn
- Nợ dài hạn

Loại B - Vốn chủ sở hữu: là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán bao gồm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu
- Nguồn kinh phí và quỹ khác

Xét về mặt kinh tế: Số liệu phân nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn của doanh nghiệp đã được đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu phân nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (Nhà nước, Các tổ chức tín dụng...)

Ngoài ra Bảng cân đối kế toán còn bao gồm các chỉ tiêu ngoài bảng. Các chỉ tiêu này phản ánh tài sản không thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp được sử dụng và quản lý theo chế độ quản lý tài sản chung như vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công hoặc một số chỉ tiêu cần quản lý cụ thể, chi tiết nhằm diễn giải thêm về các loại tài sản trong bảng như chỉ tiêu ngoại tệ các loại...

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty
TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương**

Kết cấu bảng cân đối kế toán:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ...tháng...năm...(1)

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200			

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty
TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương**

I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty
TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương**

2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=400+300)	440			

Các chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(....)

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “số đầu năm có thể ghi là “01.01.X”.

1.1.4.2. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp như: Sổ cái các tài khoản loại 1, 2, 3, 4.

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết như: Sổ quỹ tiền mặt, Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt, sổ tiền gửi Ngân hàng, Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá, Sổ kho, sổ tài sản cố định, Sổ chi tiết thanh toán với người mua

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

(người bán) , Sổ chi tiết tiền vay, Sổ chi tiết thanh toán với khách hàng, Thẻ tài sản cố định,... Hoặc bảng tổng hợp chi tiết như: Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước.

BẢNG DANH MỤC SỔ CÁI

STT	SHTK	Tên Sổ Cái	Số ĐK		Số CK	
			Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	x		x	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	x		x	
3	113	Tiền đang chuyển	x		x	
4	121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	x		x	
5	128	Đầu tư ngắn hạn khác	x		x	
6	129	Dự phòng giảm giá đầu tư		x		x
7	133	Thuế GTGT được khấu trừ	x		x	
8	136	Phải thu nội bộ	x		x	
9	138	Phải thu khác	x		x	
10	139	Dự phòng phải thu khó đòi		x		x
11	141	Tạm ứng	x		x	
12	142	Chi phí trả trước ngắn hạn	x		x	
13	144	Cầm cố, ký quỹ , ký cược ngắn hạn	x		x	
14	151	TSCĐ hữu hình	x		x	
15	152	Tạm ứng	x		x	
16	153	TSCĐ thuê tài chính	x		x	
17	154	TSCĐ	x		x	
18	155	Thành phẩm	x		x	
19	156	Hàng hoá	x		x	
20	157	Hàng gửi bán	x		x	

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

21	158	Hàng hoá kho bảo thuế	x		x	
22	159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		x		x
23	211	TSCĐ hữu hình	x		x	
24	212	TSCĐ thuê tài chính	x		x	
25	213	TSCĐ vô hình	x		x	
26	217	Bất động sản đầu tư	x		x	
27	221	Đầu tư vào công ty con	x		x	
28	222	Vốn góp liên doanh	x		x	
29	223	Đầu tư vào công ty liên kết	x		x	
30	228	Đầu tư dài hạn khác	x		x	
31	229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		x		x
32	241	Xây dựng cơ bản dở dang	x		x	
33	242	Chi phí trả trước dài hạn	x		x	
34	243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	x		x	
35	244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	x		x	
36	311	Vay ngắn hạn		x		x
37	315	Nợ dài hạn đến hạn trả		x		x
38	335	Chi phí phải trả		x		x
39	344	Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		x		x
40	347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		x		x
41	351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		x		x
42	356	Quỹ phúc lợi, khen thưởng		x		x
43	412	chênh lệch đánh giá lại tài sản	x	x	x	x
44	413	Chênh lệch tỷ giá	x	x	x	x
45	414	Quỹ đầu tư phát triển				
46	415	Quỹ dự phòng TC		x		x
47	418	Các quỹ khác thuộc VCSH		x		x
48	419	Cổ phiếu quỹ		x		x
49	421	Lợi nhuận chưa phân phối	x	x	x	x

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty
TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương**

50	461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		x		x
51	466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		x		x

BẢNG DANH MỤC CÁC SỔ CHI TIẾT

STT	SHTK	Tên Sổ chi tiết	số ĐK		Số CK	
			Nợ	Có	Nợ	có
1	131	Phải thu của khách hàng	x	x	x	x
2	136	Phải thu nội bộ			x	
3	139	Dự phòng phải thu khó đòi		x		x
4	138	Phải thu khác	x	x	x	x
5	214	Hao mòn tài sản cố định		x		x
6	331	Phải trả người bán	x	x	x	x
7	338	Phải trả, phải nộp khác	x	x	x	x
8	334	Phải trả người lao động	x	x	x	x
9	333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	x	x	x	x
10	336	Phải trả nội bộ		x		x
11	352	Dự phòng phải trả		x		x
12	341	Vay dài hạn		x		x
13	342	Nợ dài hạn		x		x
14	343	Trái phiếu phát hành		x		x
15	352	Dự phòng phải trả		x		x
16	411	Nguồn vốn kinh doanh		x		x

1.1.5. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.1.5.1. Công tác chuẩn bị trước khi lập Bảng cân đối kế toán

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, kế toán viên phải:

- Phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan.

- Thực hiện kiểm kê tài sản và phản ánh kết quả kiểm kê vào sổ kế toán trước khi khoá sổ.

- Đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết, số liệu trên sổ kế toán với số liệu thực tế.

- Khoá sổ kế toán, tính ra số dư các tài khoản.

- Chuẩn bị mẫu BCĐKT

1.1.5.2. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

Phương pháp chung

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số liệu các chỉ tiêu trong bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện chi tiết các chỉ tiêu này trong BCĐKT

- Số liệu ghi ở cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này sang năm được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với các chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

Phương pháp cụ thể

PHẦN I: TÀI SẢN

A. Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền hoặc có thể bán hay sử dụng

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

trong vòng 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp cho đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, Các khoản tương đương tiền, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, Các khoản phải thu ngắn hạn, Hàng tồn kho, và Tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền(Mã số 100)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi Ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí, đá quý, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112}$$

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “ Tiền mặt”, TK 112 “ Tiền gửi Ngân hàng” và TK 113 “ Tiền đang chuyển” trên sổ Cái TK hoặc nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền(Mã số 112)

Số liệu để ghi và chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121, gồm: Kỳ phiếu Ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn), bao gồm: Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán có kỳ hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn(Mã số 121)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các Tk 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên sổ cái hoặc nhật ký - Sổ cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(Mã số 129)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư có của TK 129 “ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên sổ Cái hoặc nhật ký - sổ cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản phải trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết cả TK 131 “phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán(Mã số 132)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn(Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “ phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng(Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “ Thanh theo

tiền độ hợp đồng xây dựng” trên sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 1385, TK 1388, TK334, TK338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, TK334, TK338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các TK dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi bán” và TK 158 “Hàng hoá kho bảo thuế” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 153} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của TK 142

“Chi phí trả trước ngắn hạn” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 2020} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi các khoản phải thu dài hạn khó đòi)

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219}$$

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của TK131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại

tài sản dài hạn.

2. *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. *Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. *Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 331, 338.

5. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. *Tài sản cố định hữu hình (Mã số 211)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1. *Nguyên giá (Mã số 222)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

1.2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1. Nguyên giá (Mã số 225)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tk 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

3.1. Nguyên giá (Mã số 228)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình” trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty
TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương**

dư Nợ của TK 241 “ Xây dựng cơ bản dở dang” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

5. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} - \text{Mã số 242}$$

5.1. Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết các TK 2147.

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm lập báo cáo như: Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác...

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

6.1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

6.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 222, TK 223 trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

6.3. Đầu tư dài hạn (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

6.4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 229 “

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

7. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, tài sản thuê thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

7.1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái

7.2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuê thu nhập hoãn lại” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

7.3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 244 “Ký quỹ ký cược dài hạn” và các TK khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

Phản ánh tổng giá trị hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo bao gồm các loại tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHẦN II: NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh, bao gồm: các khoản vay ngắn hạn và giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn... tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} +$$

Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323

1. *Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 335 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tk 335 “Chi phí phải trả” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

7. *Phải trả nội bộ (Mã số 317)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336.

8. *Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên sổ Cái hoặc Nhật ký sổ - cái.

9. *Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các Tk 338, TK 138 trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn)

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “ Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn)

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của của TK 353 “ Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Nợ dài hạn

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh, khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn và thuê thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} + \\ \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339}$$

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có chi tiết của TK 338 “ Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái Tk 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “ Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 351 “ Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “ Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “ Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400 = MÃ SỐ 410 + MÃ SỐ 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

**Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +
Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 +
Mã số 422**

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “ Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “ Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 412 “chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...).

7. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

8. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

9. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

10. *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

11. *Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)*

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 417 “ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán TK 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi; tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho sự nghiệp, dự án sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án; nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của Tk 461 “ Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “ Chi sự nghiệp” trên sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 “ Chi sự nghiệp lớn hơn số dư Có TK 461 “ Nguồn kinh phí sự nghiệp” thì chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

Chỉ tiêu “ Tổng cộng Tài sản		Chỉ tiêu “ Tổng cộng Nguồn vốn
Mã số 270”	=	Mã số 440”

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán gồm một số những chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng cân đối kế toán.

1. Tài sản thuê ngoài

Phản ánh giá trị các tài sản doanh nghiệp thuê của các đơn vị, cá nhân khác

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

để sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, không phải dưới hình thức thuê tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Phản ánh giá trị vật tư hàng hoá doanh nghiệp giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác hoặc giá trị nguyên liệu vật liệu doanh nghiệp nhận để thực hiện các hợp đồng gia công với các đơn vị, cá nhân khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tk 002 “Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Phản ánh giá trị hàng hoá doanh nghiệp nhận của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để bán hộ hoặc bán dưới hình thức ký gửi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 003 “Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, doanh nghiệp đã xử lý xoá sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có (Tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, DM,... mỗi loại ngoại tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Phản ánh một số dự toán chi sự nghiệp, dự án được cơ quan có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi sự nghiệp, dự án sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

Một số chú ý khi lập BCDKT

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

+ Không được bù trừ số dư giữa bên Nợ và bên Có của các tài khoản thanh toán như : TK 131, TK 331 mà căn cứ vào số dư chi tiết của TK131, TK331 trên sổ kế toán chi tiết TK 331, TK131 để ghi vào các chỉ tiêu liên quan trên bảng CĐKT.

+ Một số chỉ tiêu trên bảng CĐKT liên quan đến tài khoản nào thì căn cứ vào tài khoản đó (tài khoản tổng, tài khoản phân tích) để phản ánh. Số dư bên Nợ của TK trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái sẽ được ghi vào bên “Tài sản” và số dư bên Có của các TK trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái sẽ được ghi vào bên “Nguồn vốn” trừ một số trường hợp ngoại lệ, để phản ánh chính xác quy mô tài sản của doanh nghiệp hiện có được phản ánh dưới đây:

❖ Các tài khoản giảm trừ:

- TK 214 “Hao mòn lũy kế”
- TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”
- TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”
- TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”
- TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”

Các tài khoản trên mặc dù có số dư bên Có (trên sổ kế toán chi tiết của các TK) nhưng được ghi đỏ bên “Tài sản” (giảm trừ)

❖ Tài khoản lưỡng tính.

Một số tài khoản có số dư bên Nợ hoặc bên Có trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - sổ cái nhưng được ghi bên “Nguồn vốn” như:

- TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”
- TK413 “Chênh lệch tỷ giá”
- TK 421 “Lãi chưa phân phối”

Nếu các TK trên dư Có thì ghi đen bình thường. ngược lại nếu các TK đó có số dư Nợ thì phải ghi đỏ để trừ đi.

❖ Tài khoản thanh toán:

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” và chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp khác” được tính bằng cách tổng số dư bên Nợ (hoặc bên có) trên sổ kế toán chi tiết của các TK thanh toán liên quan.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Đối với BCĐKT toàn doanh nghiệp (bao gồm nhiều đơn vị trực thuộc có BCĐKT riêng như Tổng công ty, liên hiệp XN...) khi lập cần tiến hành một số chỉ tiêu sau:

- **Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc:** Lấy phần dư Nợ TK 1361 trên sổ cái của đơn vị chính trừ đi phần dư Có TK 411 trên sổ cái của đơn vị trực thuộc (chi tiết vốn cấp trên cấp).

- **Phải trả hoặc phải thu (các đơn vị nội bộ):** Lấy số dư Có của TK 336 trừ dư Nợ của TK 1368 trên BCĐKT của đơn vị chính và các đơn vị trực thuộc. Nếu kết quả >0 thì phản ánh khoản phải trả, còn nếu <0 thì phản ánh khoản phải thu các đơn vị nội bộ.

Nguồn vốn kinh doanh: Lấy số dư Có của TK 411 của đơn vị chính cộng với số dư Có 411 của đơn vị trực thuộc (Trừ vốn do cấp trên cấp) đối với BCĐKT riêng từng đơn vị (chính trực thuộc) thì không phải trừ.

1.1.5.3. Công tác kiểm tra khi lập Bảng cân đối kế toán

Sau khi lập bảng cân đối kế toán cần tiến hành kiểm tra tính cân bằng và mối qua hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT. Kiểm tra cả tính cân đối về mặt số lượng giữa các giá trị TS (TS) và nguồn hình thành TS (NV).

Đặc trưng này được thể hiện qua phương trình kế toán cơ bản:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

1.2. PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.2.1. Sự cần thiết của công tác phân tích Bảng cân đối kế toán

Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và các nhà sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định tương tự.

1.2.2. Một số phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Để nắm được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng tài sản của doanh nghiệp, cần thiết phải đi sâu xem xét cả mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính cũng như trong phân tích bảng cân đối kế toán: Phương pháp so sánh, Phương pháp tỷ lệ, Phương pháp cân đối... Nhưng phương pháp được sử dụng nhiều nhất trong phân tích Bảng cân đối kế toán vẫn là phương pháp so sánh.

❖ Phương pháp so sánh

Là phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích để xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như: Xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh.

Điều kiện so sánh

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.

- Các chỉ tiêu phân tích phải thống nhất về nội dung và phương pháp phân tích.

- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.

- Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các hoạt động kinh doanh như nhau.

- Xác định số gốc khi so sánh phụ thuộc vào mục đích cụ thể khi phân tích.

- Khi nghiên cứu nhịp độ biến động tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu, số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kỳ trước.

- Khi nghiên cứu nhịp độ thực hiện kinh doanh trong từng khoảng thời gian

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

trong một năm thường so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Khi đánh giá mức độ so với các mục tiêu dự kiến, trị số thực tế sẽ được so sánh với mục tiêu đề ra.

- Khi nghiên cứu khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường có thể so sánh số thực tế với mức hợp đồng hoặc tổng nhu cầu.

Ngoài việc so sánh theo thời gian, phân tích kinh doanh còn tiến hành so sánh kết quả kinh doanh giữa các đơn vị được chọn làm gốc so sánh.

Chúng ta có thể phân tích BCĐKT theo:

- + Phân tích theo chiều dọc: là nghiên cứu một sự kiện nào đó trong tổng thể về một chỉ tiêu kinh tế. Qua đó thấy được tỷ trọng ảnh hưởng của sự kiện kinh tế trong chỉ tiêu tổng thể.

- + Phân tích theo chiều ngang: Là nghiên cứu mức độ biến động của một chỉ tiêu kinh tế nào đó qua các kỳ khác nhau. Qua đó thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ tiếp theo.

❖ Phương pháp tỷ lệ

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt. Tỷ lệ:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

❖ Phương pháp cân đối

Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng. Là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: sự cân bằng giữa tổng Tài sản với nguồn vốn hình thành, giữa các nguồn thu với các nguồn chi, giữa nhu cầu sử dụng vốn với khả năng thanh toán, giữa nguồn huy động vật tư với nguồn sử dụng vật tư cho sản xuất kinh doanh... Phương

pháp cân đối thường kết hợp với các phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện về tài chính.

1.2.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán

Để tiến hành sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định bao gồm vốn kinh doanh, quỹ doanh nghiệp, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay và các loại vốn khác. Doanh nghiệp có nhiệm vụ huy động các loại vốn cho nhu cầu kinh doanh. Đồng thời tiến hành phân phối, quản lý và sử dụng vốn hiện có một cách hợp lý, có hiệu quả cao nhất trên cơ sở chấp hành các chế độ chính sách quản lý kinh tế tài chính và kỷ luật thanh toán của Nhà nước. Việc thường xuyên phân tích sẽ giúp cho người sử dụng thông tin nắm bắt được tình hình tài chính, tình hình thực hiện kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra các biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Phân tích tình hình tài chính bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn.
- Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.
- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

1.2.3.1. Phân tích biến động và cơ cấu phân bổ vốn

Mục đích phân tích

Tổng số vốn kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm 2 loại: Vốn cố định và vốn lưu động, vốn nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu từng giai đoạn, hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn tới kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Phân tích sự biến động và tình hình phân bổ vốn để đánh giá tình hình tăng giảm vốn, phân bổ vốn như thế nào từ đó đánh giá việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không?

Các chỉ tiêu phân tích

Xem xét sự biến động của tổng tài sản (vốn) cũng như từng loại tài sản

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

thông qua việc so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm về cả số tuyệt đối lẫn số tương đối của tổng tài sản cũng như chi tiết đối với từng loại tài sản. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi xem xét vấn đề này cần quan tâm đến tác động của từng loại tài sản đối với quá trình kinh doanh và chính sách tài chính của doanh nghiệp trong việc tổ chức huy động vốn.

+ Sự biến động của tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng tới khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.

+ Sự biến động của hàng tồn kho chịu sự ảnh hưởng lớn bởi quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.

+ Sự biến động của các khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng lớn tới việc quản lý và sử dụng vốn.

+ Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

Xem xét cơ cấu vốn có hợp lý hay không, cơ cấu vốn đó tác động như thế nào đến quá trình kinh doanh thông qua việc xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản đồng thời so sánh tỷ trọng từng loại giữa cuối kỳ với đầu năm để thấy sự biến động của cơ cấu vốn. Có như vậy mới đưa được quyết định hợp lý về việc phân bổ vốn cho từng giai đoạn, từng loại tài sản của doanh nghiệp.

Một số tỷ trọng cần phân tích:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ trọng đầu tư vào tài sản ngắn hạn} &= \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \\ \text{Tỷ trọng đầu tư vào tài sản dài hạn} &= \frac{\text{TS dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \end{aligned}$$

Tỷ trọng đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng trong kinh

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

doanh, phản ánh tình trạng, trang thiết bị kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ trọng này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào từng ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

Tỷ trọng của tiền và các khoản tương đương	=	Tiền và các khoản tương đương
		Tài sản ngắn hạn
Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	=	Các khoản đầu tư tài chính NH
		Tài sản ngắn hạn

Hai tỷ trọng này cho thấy khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp tốt hay xấu qua đó cho thấy lượng tiền dự trữ của doanh nghiệp ít hay nhiều.

Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn	=	Các khoản phải thu ngắn hạn
		Tài sản ngắn hạn
.....		

Tỷ trọng của các khoản phải thu ngắn hạn thể hiện tình hình thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng, đồng thời thể hiện việc quản lý và sử dụng vốn của công ty. Xem công ty có bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn hay không.

Phương pháp phân tích

Phương pháp sử dụng chủ yếu là phương pháp phân tích dựa trên việc:

- + So sánh giữa đầu năm với cuối kỳ cả về số tuyệt đối và số tương đối của tổng tài sản cũng như chi tiết với từng loại tài sản.
- + Xác định tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản đồng thời so sánh tỷ trọng của từng loại giữa cuối kỳ với đầu năm.

Để tiến hành phân tích sự biến động và tình hình phân bổ vốn ta tiến hành lập bảng phân tích sau:

BẢNG PHÂN TÍCH SỰ BIẾN ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VỐN

Tài sản	Số đầu năm		Số cuối năm		Tăng giảm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản		100%		100%		

1.2.3.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn

Mục đích phân tích

Đánh giá được quy mô nguồn vốn của doanh nghiệp, xem xét xem trong năm tài chính nguồn vốn tăng hay giảm và nguyên nhân của sự tăng giảm đó. Qua đó đánh giá tính hợp lý của việc tăng hay giảm đó.

Cơ cấu nguồn vốn là tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số. Thông qua tỷ trọng của từng nguồn vốn chẳng những đánh giá được chính sách tài chính của doanh nghiệp, mức độ mạo hiểm tài chính thông qua chính sách đó mà còn cho phép thấy được khả năng tự chủ hay phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp. Nếu tỷ trọng nguồn vốn của chủ sở hữu càng nhỏ thì chứng tỏ sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn dùng để đánh giá khái quát khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ độc lập hay tự chủ trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn.

Các chỉ tiêu phân tích

Đó là các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán như:

+ Nợ phải trả:

Nợ ngắn hạn

Nợ dài hạn

+ Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí và quỹ khác

Xác định tỷ trọng của nguồn vốn thông qua việc xác định hai tỷ suất quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Tỷ trọng nợ phải trả} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Qua hai chỉ tiêu này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có mức độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc, sức ép của các khoản nợ vay. Nhưng tỷ trọng nợ phải trả cao thì doanh nghiệp được lợi vì được sử dụng một lượng lớn tài sản mà chỉ đầu tư một lượng nhỏ và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận.

Một số tỷ trọng khác:

$$\text{Tỷ trọng nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Nợ phải trả}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng nợ dài hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nợ phải trả}} \times 100$$

Phương pháp phân tích

- So sánh từng loại nguồn vốn giữa cuối kỳ và đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối
- Xác định và so sánh giữa số cuối kỳ với đầu năm về tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng số để xác định chênh lệch về số tiền và tỷ trọng.

Bảng phân tích

Để tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn cần tiến hành lập bảng phân tích sau:

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty
TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương**

Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kỳ		Tăng giảm	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn		100		100		

1.2.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Mục đích phân tích

Sức mạnh tài chính của doanh nghiệp thể hiện ở khả năng chi trả các khoản nợ cần phải thanh toán. Các đối tượng có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đều quan tâm tới doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn không? Tình hình thanh toán của doanh nghiệp như thế nào? Các nhà quản trị doanh nghiệp có luôn quan tâm tới các khoản nợ đến hạn và chuẩn bị sẵn các nguồn thanh toán chúng không? Nếu không, các chủ nợ có thể căn cứ vào luật phá sản có thể yêu cầu doanh nghiệp phá sản nếu không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Trong kinh doanh việc đi chiếm và chiếm dụng vốn là điều bình thường do luôn phát sinh các quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các đối tượng như Nhà nước, khách hàng, nhà cung cấp... Điều làm các nhà quản trị lo ngại các khoản phải thu, nợ phải trả không có khả năng thu hồi hay thanh toán. Để nhận biết điều đó doanh nghiệp cần phải đi phân tích tình hình công nợ để thấy được tính chất hợp lý của các khoản công nợ

Các chỉ tiêu phân tích

Các chỉ tiêu phân tích phản ánh tình hình và khả năng thanh toán của doanh

nghiệp

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị của doanh nghiệp vừa để thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty
TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương**

Phương pháp phân tích

Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp ta tiến hành so sánh giữa kỳ này với kỳ trước về từng chỉ tiêu, kết hợp với sự xem xét các khoản phải thu, phải trả trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Bảng phân tích

Để hiểu rõ thêm về tình hình công nợ và khả năng thanh toán cần đi sâu phân tích các khoản phải trả và các khoản phải thu tại công ty:

Bảng phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4=3-2	5=4/2*100
I. Các khoản phải thu ngắn hạn				
1. Phải thu của khách hàng				
2. Trả trước cho người bán				
3. Các khoản phải thu khác				
II. Các khoản phải trả ngắn hạn				
1. Vay và nợ ngắn hạn				
2. Phải trả người bán				
3. Người mua trả tiền trước				
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
5. Phải trả người lao động				
6. Chi phí phải trả				
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
III. Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn khách hàng				
2. Phải thu dài hạn khác				

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

IV. Các khoản phải trả dài hạn				
1. Phải trả dài hạn người bán				
2. Phải trả dài hạn khác				
3. Vay và nợ dài hạn				

Để đánh giá cụ thể hơn nữa khả năng thanh toán của công ty cần phải đi sâu vào phân tích một số chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Công thức	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$			
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$			
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$			
Hệ số các khoản phải thu	$\frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$			
Hệ số các khoản phải trả	$\frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$			

1.2.3.4. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích cân đối về giá trị

Tổng tài sản và tổng nguồn vốn tăng hay giảm là do nhiều nguyên nhân nên chưa thể hiện được tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do vậy cần đi sâu vào phân tích mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Phân tích mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT:

Theo quy định tài sản của doanh nghiệp bao gồm tài sản cố định và tài sản lưu động. Tài sản chủ yếu được hình thành từ nguồn tài trợ là vốn chủ sở hữu.

$$\text{Ta có: TS A(I+IV)} + \text{TS B(I)} = \text{NV B (1)}$$

Quan hệ cân đối (1) chỉ mang tính lý thuyết nghĩa là nguồn vốn chủ sở hữu

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

chỉ đủ trang trải cho các loại tài sản. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không cần phải đi vay hoặc chiếm dụng.

Trường hợp 1: Vé phải < Vé trái

Doanh nghiệp thiếu vốn để trang trải cho mọi hoạt động kinh doanh của mình. Bởi vậy doanh nghiệp phải huy động vốn từ các khoản vay hoặc đi chiếm dụng vốn từ các đơn vị khác dưới nhiều hình thức như: Mua chậm trả, thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán. Việc đi vay hoặc chiếm dụng vốn trong thời hạn thanh toán được coi là hợp lý, hợp pháp. Còn ngoài thời hạn thanh toán được coi là không hợp pháp.

Trường hợp 2: Vé phải > Vé trái

Trường hợp này vốn của doanh nghiệp huy động không hết cho tài sản (thừa vốn) nên đã được các doanh nghiệp khác đi chiếm dụng vốn dưới các hình thức như: Doanh nghiệp bán chậm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ hoặc ứng tiền trước cho bên bán, các khoản thế chấp.

Do thiếu vốn bù đắp cho tài sản buộc doanh nghiệp phải đi vay vốn để trang trải cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Do đó ta có mối quan hệ cân đối sau:

$$TS A (I+II+IV) + TS B(I+II+IV) = NV B(I) + VAY (NH+DH) \quad (2)$$

Quan hệ cân đối (2) chỉ mang tính lý thuyết nghĩa là: bằng với nguồn vốn chủ sở hữu cộng với vốn vay. Doanh nghiệp có thể trang trải cho mọi tài sản của hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Doanh nghiệp không đi chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác, cũng như không bị doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn của mình. Điều này trên thực tế thường không xảy ra mà nó chỉ xảy ra một trong hai trường hợp sau:

Trường hợp 1: Vé trái > Vé phải

Trường hợp này mặc dù doanh nghiệp đã đi vay nhưng vẫn thiếu vốn để bù đắp tài sản nên buộc phải đi chiếm dụng vốn như: Nhận tiền trước của người mua, chịu tiền của nhà cung cấp, nợ tiền thuế của Nhà nước, chậm trả lương cho các bộ công nhân viên hoặc hoạt động tài chính của doanh nghiệp có biểu hiện không lành mạnh.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Trường hợp 2: Vé trái < Vé phải

Trường hợp này vốn của doanh nghiệp sử dụng không hết vào quá trình sản xuất kinh doanh nên doanh nghiệp bị các doanh nghiệp khác đi chiếm dụng vốn như: Khách hàng nợ tiền chưa thanh toán, trả trước cho người bán, tạm ứng, tài sản sử dụng vào thế chấp.

Từ sự phân tích trên, doanh nghiệp cần tìm mọi biện pháp đòi nợ, thúc đẩy thanh toán đúng thời hạn, nhằm nâng cao trình độ quản lý vốn của doanh nghiệp.

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn theo thời gian

Sử dụng phương pháp so sánh để thấy được tỷ trọng cân đối giữa tài sản và nguồn vốn theo thời gian. Ta tiến hành lập bảng so sánh:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch
1. Nguồn vốn ngắn hạn (Nợ ngắn hạn)			
2. Tài sản ngắn hạn			
3. Nguồn vốn dài hạn (Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu)			
4. Tài sản dài hạn			
Vốn lưu động thường xuyên (3-4)			

4.1.1.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÀNG MAY TIÊU DÙNG HÙNG HƯƠNG

2.4. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÀNG MAY TIÊU DÙNG HÙNG HƯƠNG

2.4.1. Giới thiệu chung

Công ty TNHH Thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương do bà Phạm Thị Hương làm chủ tịch hội đồng thành viên kiêm tổng giám đốc công ty, được thành lập ngày 27/2/2006 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0202003267 do sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp ngày 27/2/2006.

Một số thông tin chính về công ty:

Tên công ty : **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÀNG MAY TIÊU DÙNG HÙNG HƯƠNG**

Tên viết tắt : **2Hcompany**

Địa chỉ trụ sở chính : số 1/226 Hai Bà Trưng, phường An Biên, quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : 031.3832344 Fax: 031.3595568

Email : 2hcompany.hp@gmail.com

Vốn điều lệ : 4 tỷ đồng

Thành viên góp vốn: Bà Phạm Thị Hương 3.500.000.000 đồng

Ông Nguyễn Quân 500.000.000 đồng

Chi nhánh của công ty:

- Chi nhánh 1: Nhà nghỉ Phong Lan

Địa chỉ: Số 2 khu An Trì Hùng Vương – Quận Hồng Bàng – TP. Hải Phòng

- Chi nhánh 2: Công ty TNHH TM & SX hàng may TD Hùng Hương

Địa chỉ: Xóm 4 xã Tân Tiến – huyện An Dương – TP. Hải Phòng

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

- Chi nhánh 3: Công ty TNHH TM & SX hàng may TD Hùng Hương

Địa chỉ: Số 150 – Khu 2 – Quán Toan – Quận Hồng Bàng – TP. Hải Phòng

Sau nhiều năm hoạt động trong lĩnh vực may mặc hàng tiêu dùng và đặc biệt là các sản phẩm cặp, túi sách, ba lô, vali....phục vụ cho nhiều đối tượng khách hàng cơ sở sản xuất Hùng Hương đã từng bước phát triển và có chỗ đứng ở các thị trường Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nội, Quảng Ninh... Do nhu cầu của khách hàng và tính thiết yếu của thị trường cơ sở sản xuất Hùng Hương đã quyết định thành lập công ty vào 27/2/2006 lấy tên là: Công ty TNHH Thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương, với vốn điều lệ ban đầu là 2 tỷ đồng. Sau một thời gian hình thành và phát triển do nhu cầu cấp thiết của thị trường công ty TNHH Thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương đã quyết định thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh vào ngày 12/9/2006, qua đó nâng tổng số vốn điều lệ lên 4 tỷ đồng.

Sau 5 năm thành lập, công ty chính thức đi vào hoạt động cùng với thương hiệu 2H đã dần dần tạo được niềm tin cho khách hàng và công ty cũng đang từng bước khẳng định mình trên lĩnh vực hàng may tiêu dùng. Đồng thời, công ty cũng tham gia kinh doanh một số lĩnh vực thương mại khác với mục đích đem lại lợi nhuận để phát triển công ty. Tuy nhiên, do mới thành lập và thời gian hoạt động chưa lâu nên Công ty khó tránh khỏi được những khó khăn ban đầu về mặt tài chính và nhân lực, nhưng với sự đồng lòng và quyết tâm cao của ban Giám đốc cùng toàn thể cán bộ nhân viên trong Công ty thì thương hiệu 2H cũng đang dần chiếm được thị phần trên thị trường.

2.4.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

2.4.2.1. Ngành nghề kinh doanh

Công ty TNHH Thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.
- Kinh doanh và sản xuất hàng may tiêu dùng.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, nguyên – phụ liệu ngành may.

- Kinh doanh nhà nghỉ.

- Kinh doanh văn phòng phẩm, sách, thiết bị trường học....

- Đào tạo dạy nghề máy may công nghiệp....

2.1.2.2. Nhiệm vụ

- Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký.

- Lập sổ kế toán, ghi chép sổ kế toán, hóa đơn chứng từ và lập báo cáo tài chính trung thực, chính xác.

- Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo yêu cầu quy định của pháp luật.

- Kê khai và định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về tình hình hoạt động và tài chính của công ty với cơ quan thẩm quyền và cơ quan đăng ký kinh doanh, với cổ đông; khi phát hiện cá thông tin đã kê khai báo cáo không chính xác, không đầy đủ hoặc giả mạo, thì kịp thời đính chính lại các thông tin đó.

- Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, đảm bảo quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo pháp luật công đoàn.

- Tuân thủ theo quy định pháp luật về quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội, trật tự an toàn xã hội.

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2.4.3. Cơ cấu tổ chức quản lý

- Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đi cùng với các điều kiện đủ để tồn tại thì nó cần phải được tổ chức một cách hợp lý, bài bản. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp sản xuất thì cách tổ chức quản lý cần phải xuyên suốt, thống nhất với nhau.

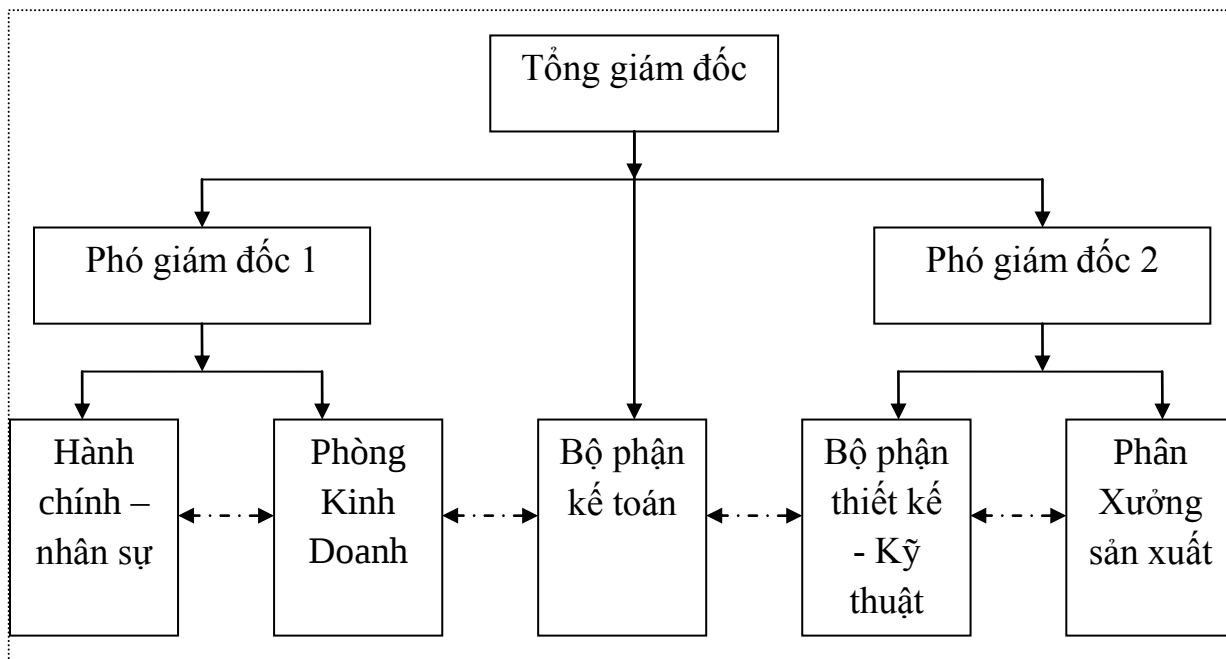
- Hiện tại công ty đang sở hữu một lực lượng lao động lành nghề với 80 lao động trực tiếp và 10 lao động gián tiếp.

Hội đồng thành viên của công ty bao gồm:

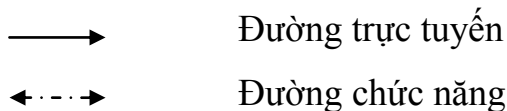
Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

- + Bà Phạm Thị Hương – Tổng Giám Đốc công ty
- + Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Phó Giám Đốc công ty
- + Ông Nguyễn Quân – Phó Giám Đốc công ty – Trưởng phòng HC - NS
- + Ông Hoàng Văn Đức – Trưởng phòng kinh doanh

Dưới đây là sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty:



Ghi chú:



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

2.1.3.1. Tổng giám đốc: Bà Phạm Thị Hương

Là người đứng đầu Công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Công ty. Giám đốc chỉ đạo trực tiếp các phòng ban trong việc thực hiện các nghiệp vụ, phương án kinh doanh của Công ty. Đồng thời cũng là người thay mặt cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty, đảm bảo mọi quyền lợi và nghĩa vụ cho họ.

Có thẩm quyền tuyển dụng và cho thôi việc theo yêu cầu nhiệm vụ của Công ty.

Tổ chức nội chính, công tác đối ngoại, xử lý và giải quyết các hợp đồng... thực hiện chức năng và quyền hạn theo đúng luật của Nhà nước.

2.1.3.2. Phòng hành chính nhân sự

- Nhân sự : gồm 1 người (PGĐ Nguyễn Quân)
- Công tác tổ chức cán bộ, quản lý nhân sự, đào tạo con người, lao động tiền lương, chế độ chính sách, thi đua khen thưởng....
- Nhiệm vụ:
 - + Xây dựng kế hoạch tuyển dụng lao động hàng tháng, quý, năm.
 - + Bố trí, sắp xếp lao động làm việc cho các phòng ban, phân xưởng để thực hiện kế hoạch sản xuất.
 - + Thực hiện chế độ chính sách cho người lao động: BHYT, BHXH,....
 - + Tham mưu cho giám đốc xây dựng nội quy lao động, quy chế trả lương, thưởng, quy chế dân chủ trong công ty.
 - + Quy chế khen thưởng và kỷ luật cho nhân viên toàn công ty.
 - + Tổ chức tổng kết phong trào thi đua toàn công ty.

2.1.3.3. Phòng kinh doanh

- Nhân sự: gồm 4 người (1 trưởng phòng, 3 nhân viên)
- Nhiệm vụ:
 - + Tham mưu cho giám đốc việc lập kế hoạch mua các loại nguyên phụ liệu phục vụ cho quá trình sản xuất, cung ứng các loại sản phẩm theo nhu cầu của khách hàng.
 - + Tham mưu cho giám đốc việc lập kế hoạch sản xuất các mặt hàng, biện pháp để tăng khối lượng hàng bán ra.
 - + Kết hợp với các phòng ban khác để thực hiện quảng cáo thương hiệu, phát triển sản phẩm.
 - + Theo dõi hoạt động của các cửa hàng tiêu thụ, đưa sản phẩm mới đi chào hàng, mang hàng đi giao và thu tiền ở các cửa hàng...

2.1.3.4. Bộ phận kế toán

- Nhân sự: gồm 6 người
- Nhiệm vụ:
 - + Chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính theo quy định của nhà nước.
 - + Theo dõi các khoản thu chi trong doanh nghiệp.

+ Tập hợp chi phí nguyên vật liệu, tiền công, tiền lương để tính giá thành sản phẩm.

2.1.3.5. Bộ phận thiết kế - kỹ thuật

- Nhân sự: gồm 2 người

- Nhiệm vụ:

- + Quản lý định mức, chi phí sản xuất.
- + Quản lý công nghệ sản xuất các sản phẩm của công ty.
- + Kiểm tra chất lượng vật tư đầu vào, sản phẩm của doanh nghiệp.
- + Lập kế hoạch, tham gia theo dõi và quyết toán kế hoạch sửa chữa lớn.
- + Quản lý kỹ thuật các thiết bị trong dây chuyền sản xuất....
- + Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, cải tiến chất lượng sản phẩm.

2.1.3.6. Phân xưởng sản xuất

- Nhân sự: gồm 80 công nhân được chia làm 4 phân xưởng sản xuất.

- Phân xưởng chuẩn bị: gồm 10 công nhân (1 tổ trưởng, 9 công nhân)

•Kiểm tra chất lượng nguyên, phụ liệu đầu vào.

•Pha cắt nguyên phụ theo mẫu thiết kế.

- Phân xưởng may 1: gồm 24 công nhân (1 tổ trưởng, 1 tổ phó, 22 công nhân)

•May các loại cặp đựng laptop

•Kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi xuất xưởng

- Phân xưởng may 2: gồm 22 công nhân (1 tổ trưởng, 1 tổ phó, 20 công nhân)

•May các loại ba lô, túi du lịch.

•Kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi xuất xưởng

- Phân xưởng may 3: gồm 24 công nhân (1 tổ trưởng, 1 tổ phó, 22 công nhân)

•May các loại cặp học sinh, sinh viên.

•Kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi xuất xưởng

2.4.4. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

2.1.4.1. Thuận lợi.

- Là một doanh nghiệp đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất hàng may tiêu dùng, công ty đã không ngừng đẩy mạnh và phát triển các chủng loại sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Với đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm, công ty bước đầu đã tạo được tín nhiệm từ phía người tiêu dùng, các tổ chức, cá nhân đặt hàng, 2H đã trở thành tên tuổi để đảm bảo cho chất lượng sản phẩm.

- Với những sản phẩm đa dạng về kiểu dáng, thiết kế độc đáo, bền đẹp, giá cả hợp lý 2H đã tìm được chỗ đứng trên thị trường hàng may tiêu dùng phía Bắc.

- Với trang thiết bị hiện đại, không ngừng cải tiến bổ sung và bố trí hợp lý đã tạo ra thuận lợi cho việc sản xuất với sản lượng trung bình khoảng 10.000 sản phẩm/tháng.

2.1.4.2. Khó khăn.

Bên cạnh những thuận lợi trên công ty còn gặp phải một số khó khăn sau:

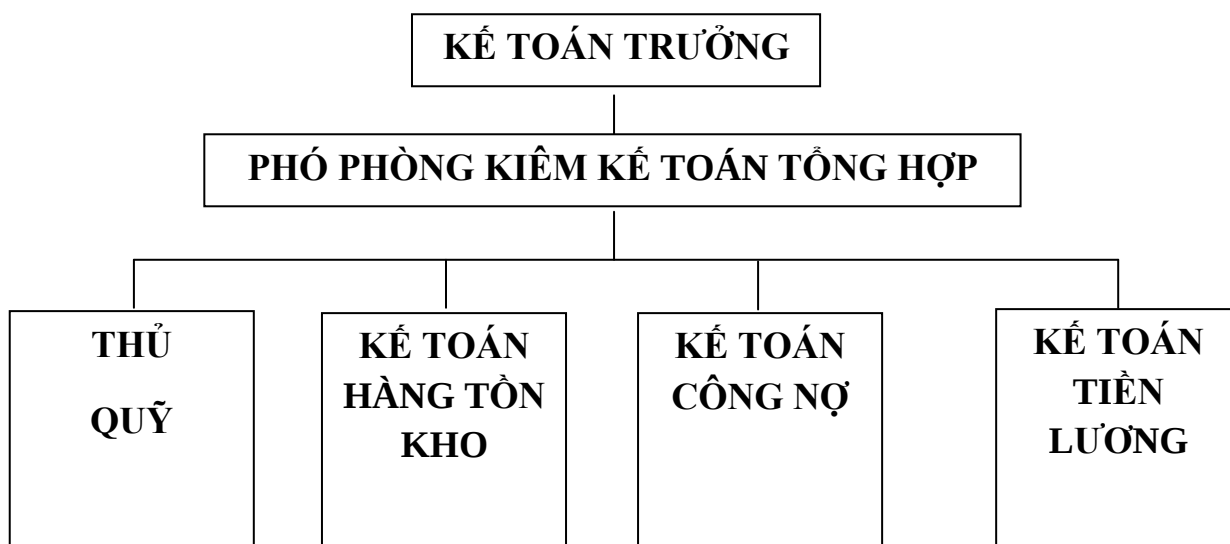
- Sự biến động giá cả nguyên phụ liệu và chế độ lương thưởng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của công ty khi giá thành sản phẩm điều chỉnh không quá nhiều.

- Nguồn điện lưới quốc gia không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất của công ty, nhất là giai đoạn mùa vụ cần đạt được sản lượng tối đa để tung ra thị trường.

- Lực lượng cán bộ công nhân viên công ty đại đa số là công nhân trẻ, ít được đào tạo qua trường lớp chuyên nghiệp nên kinh nghiệm và trình độ còn hạn chế do vậy hiệu quả sản xuất chưa cao.

2.4.5. Tìm hiểu chung về chức năng của phòng kế toán

Phòng kế toán của Công ty có 6 người, gồm có: bà Nguyễn Thị Hồng Nhung, kế toán trưởng; phó phòng kiêm kế toán tổng hợp; thủ quỹ; kế toán nguyên phụ liệu, hàng tồn kho; kế toán công nợ; kế toán tiền lương.



Sơ đồ 2.2: Mô hình bộ máy kế toán Công ty

- Kế toán trưởng: Tổ chức xây dựng bộ máy toàn Công ty, tổ chức hạch toán kế toán, phân công và hướng dẫn nghiệp vụ cho nhân viên phòng kế toán.
- Phó phòng kiểm kế toán tổng hợp: Tập hợp phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh, tính giá thành của từng công trình, từng đơn vị và toàn Công ty.
- Thủ quỹ: Nhập tiền vào quỹ và xuất tiền theo chứng từ thu chi, xác định số tồn quỹ, tình hình thu chi tiền mặt. Thực hiện trả lương, tạm ứng, thanh toán các chi phí phục vụ cho sản xuất và công tác của cơ quan, đội, tổ; thực hiện mua bảo hiểm y tế cho cán bộ công nhân viên. Ghi chép phản ánh đầy đủ kịp thời số hiện có và tình hình luân chuyển vật tư cả về giá trị và hiện vật.
- Kế toán hàng tồn kho và sản xuất: theo dõi tình hình xuất nhập tồn nguyên phụ liệu, thành phẩm, công cụ dụng cụ. Ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Kế toán công nợ: Theo dõi và thanh toán các khoản nợ phải thu và nợ phải trả của Công ty.
- Kế toán tiền lương: theo dõi hoạt động sản xuất của công nhân, lập bảng chấm công, tính lương và các khoản trích theo lương.

2.4.6. Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty
TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương**

Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

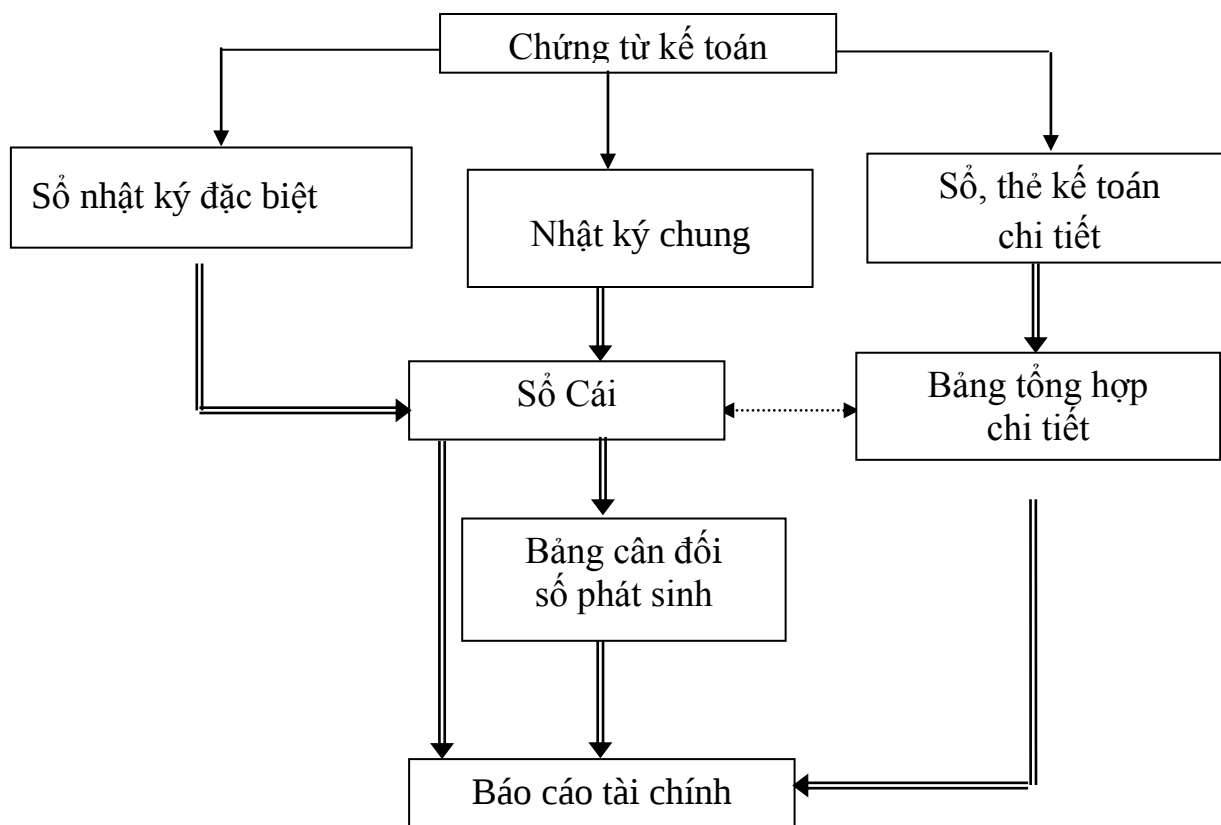
Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung:



Ghi chú:

-  Đối chiếu
-  Ghi hàng ngày
-  Ghi cuối tháng hoặc định kỳ

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

2.5.THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÀNG MAY TIÊU DÙNG HÙNG HƯƠNG

2.2.1. Một số công việc chuẩn bị khi lập BCĐKT

Bước 1: Kiểm soát quy trình cập nhật chứng từ kế toán.

Trước khi lập BCĐKT, nhân viên kế toán cần phải phản ánh toàn bộ các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

quan như: sổ chi tiết, sổ Nhật ký chung, sổ Cái.

Ví dụ về kế toán tiền mặt tại quỹ: Ngày 17/12/2010 mua nguyên liệu của cửa hàng Thập Thành số tiền: 22.200.000 đồng.

+ Khi trả tiền cho cửa hàng Thập Thành kế toán ghi phiếu chi với lý do: Mua nguyên liệu nhập kho.

+ Căn cứ vào phiếu chi kế toán vào sổ quỹ tiền mặt, sổ nhật ký chung, sổ Cái TK 111.

+ Căn cứ vào sổ cái TK 111, cuối năm kế toán vào Báo cáo tài chính cả năm.

Trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ để lập BCĐKT đơn vị phải thực hiện các biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên sổ kế toán.

Phương pháp tiến hành như sau:

- Sắp xếp các chứng từ kế toán theo trật tự của hình thức ghi sổ Nhật ký chung.

- Đối chiếu nội dung kinh tế của chứng từ với nội dung kinh tế của các nghiệp vụ được phản ánh trong Nhật ký chung.

- Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán với ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung.

- Kiểm soát quan hệ cân đối (Tổng tiền ghi Nợ bằng tổng tiền ghi Có)

Bước 2: Khoá sổ kế toán và thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Thực hiện các bút toán kết chuyển nghĩa là: Ghi sổ kết chuyển các TK không có số dư vào các TK liên quan như: TK 511, 632, 635, 642, 711, 911...

Phương pháp kết chuyển:

- Kết chuyển các loại doanh thu, thu nhập từ các TK loại 5, loại 7 sang bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

- Kết chuyển các loại chi phí từ loại 6, loại 8 (trừ các TK 621, 622, 627) đối ứng sang bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bước 3: Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian ta tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh. Việc lập Bảng cân đối số phát sinh

nhằm mục đích:

- Kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và Có trong kỳ, Tổng số dư Nợ và Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên BCĐKT.

- Đối chiếu số dư đầu kỳ(SĐĐK), số phát sinh trong kỳ (SPS), số dư cuối kỳ (SDCK) của từng tài khoản phản ánh trên BCĐKT với SĐĐK, cộng phát sinh trong kỳ, SDCK trên từng sổ cái TK tương ứng.

- Kiểm tra sự phù hợp số liệu giữa Sổ cái TK với sổ chi tiết TK bằng cách in bảng tổng hợp số dư chi tiết, sau đó đối chiếu số liệu giữa SĐĐK, SPS, SDCK trên BCĐKT với các số liệu trên bảng tổng hợp số dư chi tiết.

Bước 4: Lập Bảng cân đối kế toán.

2.2.2. Lập bảng cân đối kế toán

- Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số liệu các chỉ tiêu trong bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện chi tiết các chỉ tiêu này trong BCĐKT

- Số liệu ghi ở cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này sang năm được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi ở cột 4 “ Số cuối năm” của báo cáo này được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với các chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

Cụ thể:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của các Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150... Số tiền là: 782,186,909 đồng.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Căn cứ và số liệu tổng hợp của Mã số 111 + Mã số 112. Số tiền là: 132,661,937 đồng.

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ trên sổ cái của TK 111, TK 112. Số tiền là: 132,661,937 đồng.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112). Không có.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Không có.

2. Dự phòng giảm giá ngắn hạn (Mã số 129)

Không có.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 138 + Mã số 139. Số tiền là: 28,600,000 đồng.

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 131 mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết. Số tiền là: 28,600,000 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 331 mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

Không có.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Không có.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Không có.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Không có.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Không có.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 141+ Mã số 149. Số tiền là: 424,733,235 đồng.

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tk 155 chi tiết trên sổ kế toán chi tiết. Số tiền là: 424,733,235 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Không có.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158. Số tiền là: 196,191,737 đồng.

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)

Căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 trên sổ Cái. Số tiền là: 16,834,812 đồng.

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)

Số tiền là: 1,829,710

3. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 141 và TK 144 trên sổ Cái. Số tiền là: 177,527,215 đồng.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của các Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240. Số tiền là: 629,317,100 đồng.

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213. Số tiền là: 629,317,100 đồng.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

1. Tài sản cố định (Mã số 211)

Căn cứ vào số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái. Số tiền là: 680,368,877.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Căn cứ vào số dư có của TK 214 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ chi tiết TK 214. Số tiền là: (51,051,777)

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Không có.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 221+ Mã số 222.

Không có.

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 231+ Mã số 239.

Không có.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 241+ Mã số 248 + Mã số 249.

Không có.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200).

Số tiền là: 1,411,504,009 đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của các Mã số 310 +Mã số 320. Số tiền là: 323,739,720 đồng.

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 311+ Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314+ Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318+ Mã số 319. Số tiền là: 323,739,720 đồng.

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Số tiền là: 270,000,000 đồng.

2. Phải trả người bán (Mã số 312)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Căn cứ vào tổng số dư Có của TK 331 được phân là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết. Số tiền là: 50,103,340 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Căn cứ vào số dư Có của TK 131 mở chi tiết cho từng khách hàng và TK3387 trên sổ kế toán chi tiết với số tiền là: 0 đồng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tk 333 trên sổ kế toán chi tiết. Số tiền là: 0 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 trên sổ kế toán chi tiết. Số tiền là: 0 đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Căn cứ vào số dư Có của TK 335 trên sổ cái.

Không có.

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Số tiền là: 3,636,380 đồng.

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Căn cứ vào số dư Có của TK 338, TK 138 trên sổ kế toán chi tiết.

Không có.

II. Nợ dài hạn (Mã số 320)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 328 + Mã số 329. Số tiền là: 0 đồng.

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 321)

Căn cứ vào số dư Có của Tk 331 mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán xếp vào loại nợ dài hạn.

Không có.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 322)

Không có.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 338)

Số dư Có chi tiết của Tk 338 trên sổ kế toán chi tiết.

Không có.

4. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)

Không có.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của các Mã số 410 + Mã số 430. Số tiền là: 1,087,764,289 đồng

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417. Số tiền là: 1,086,749,118 đồng

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Căn cứ vào số dư Có của Tk 411 trên sổ kế toán chi tiết TK 411 với số tiền là: 1,180,000,000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Không có.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Không có.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Không có.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Không có.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Không có.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Căn cứ vào số dư Có của TK 421 trên sổ cái với số tiền là: (93,250,882) đồng.

8. Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã số 421)

Không có.

II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 430)

Số tiền là: 1,015,171

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400)

Số tiền là: 1,411,504,009 đồng.

2.6. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÀNG MAY TIÊU DÙNG HÙNG HƯƠNG

2.6.1. Phương pháp phân tích

Sau khi bảng CĐKT của công ty được lập thì dựa vào đó chủ doanh nghiệp có cái nhìn tổng quát về sự biến động của tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua bảng CĐKT công ty thường sử dụng 2 phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ. Quá trình được thực hiện một cách chọn lọc theo từng mục tiêu đề ra của công ty.

2.6.2. Nhiệm vụ phân tích

Quá trình phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty do kế toán trưởng của công ty trực tiếp chỉ đạo các nhân viên phòng kế toán phân tích.

Qua quá trình phân tích đã nêu bật được những mặt ưu điểm và những mặt hạn chế trong tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các biện pháp phù hợp nhằm phát huy ưu điểm và khắc phục nhược điểm. Qua đó giúp ban lãnh đạo công ty có cái nhìn xác đáng về công ty, từ đó đưa ra các biện pháp và chiến lược lâu dài giúp công ty ngày càng phát triển và lớn mạnh.

2.6.3. Nội dung phân tích.

Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương, tiến hành phân tích tình hình tài chính của DN thông qua một số chỉ tiêu sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính của công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch
1	Hệ số thanh toán tổng quát	lần	3.23	4.36	1.13
2	Hệ số thanh toán nhanh	lần	0.8	0.4	-0.4
3	Tỷ trọng nợ	%	30.96	22.94	-8.02
4	Tỷ trọng nguồn vốn CSH	%	69.04	77.06	8.02

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

5	Tỷ suất đầu tư vào TSDH	%	44.27	44.58	0.31
6	Tỷ suất đầu tư vào TSNH	%	55.73	55.42	-0.31

Qua bảng phân tích trên, sau khi so sánh với năm trước, doanh nghiệp đưa ra một số nhận xét sau:

Về khả năng thanh toán: Nhìn chung khả năng thanh toán của công ty qua 2 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thừa khả năng để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán tổng quát năm 2010 đã tăng lên đáng kể so với năm 2009, từ 3.23 lên 4.36. Đây là kết quả của việc gia tăng giá trị tài sản và giảm thiểu các khoản nợ. Các con số này cho thấy, khả năng đảm bảo về tài chính của Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng là khá cao. Cùng với các chính sách tài chính tương đối an toàn của ban lãnh đạo công ty, con số này càng tăng lên.

Bên cạnh khả năng thanh toán tổng quát tăng lên đáng kể, hệ số thanh toán nhanh có sự sụt giảm, tuy không nhiều. Với tính chất của một công ty sản xuất, lượng hàng tồn kho của Công ty thường chiếm tỷ trọng cao trong giá trị tổng tài sản. Tuy nhiên, đây là tài sản có tính thanh khoản thấp. Mặt khác, lượng tiền tại quỹ và tại Ngân hàng không nhiều. Do vậy, khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn của công ty không cao. Đây là một tiêu chí rất quan trọng để đánh giá tính an toàn của tình hình hình tài chính mỗi công ty. Điều đó đặt ra cho ban lãnh đạo một thách thức không nhỏ, làm thế nào để cân đối hệ số thanh toán nhanh một cách hợp lý. Nếu chỉ số này quá thấp sẽ dẫn đến mất khả năng thanh khoản. Tuy nhiên, hệ số này quá cao sẽ làm giảm hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp.

Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp không có sự chuyển dịch về tỷ trọng các loại tài sản, song không nhiều. Với một doanh nghiệp sản xuất như Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương thì tài sản dài hạn luôn chiếm một tỷ trọng đáng kể. Năm 2010, tài sản dài hạn chiếm 44.58% tổng tài sản, trong khi tài sản ngắn hạn chiếm 55.42%. So với năm 2009, tỷ lệ này thay đổi không nhiều do những chính sách đầu tư ổn định của ban lãnh đạo công ty.

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Cũng qua bảng phân tích trên, ta thấy tỷ trọng nợ của doanh nghiệp đã giảm tương đối, từ 30.96% xuống chỉ còn 22.94%. Một loạt các khoản nợ ngắn hạn đã được thanh toán trong năm 2010, dẫn đến các khoản nợ đã giảm đáng kể. Tâm lý đề cao sự an toàn của ban giám đốc khiến công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương luôn có các chỉ số tài chính tương đối an toàn.

Cùng với sự sụt giảm của tỷ trọng nợ là sự gia tăng của tỷ suất tự tài trợ. Năm 2010, tỷ suất tự tài trợ của Công ty là 77.06%, tăng 0.31% so với năm 2009. Con số này cho thấy, doanh nghiệp có khả năng tự chủ cao về tài chính. Con số này khiến chủ đầu tư, ban lãnh đạo, người lao động có thể phần nào an tâm về khả năng tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Những phân tích nêu trên đã đưa ra một dấu hiệu tăng trưởng tương đối lạc quan cho Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương. Ban lãnh đạo công ty đã chú trọng hơn vào việc đảm bảo tính ổn định và an toàn cho tình hình tài chính doanh nghiệp. Có thể nói, Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương đã có những bước tiến tuy chậm mà vững chắc. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường cùng với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của môi trường kinh doanh đòi hỏi doanh nghiệp phải có những bước tiến xa hơn nữa. Trong đó, việc xác định được cơ cấu tài chính hợp lý, sự nhạy bén trong đầu tư và sự linh hoạt trong kinh doanh là thách thức không nhỏ không chỉ với Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương mà là thách thức chung của các doanh nghiệp hiện nay.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÀNG MAY TIÊU DÙNG HÙNG HƯƠNG

3.2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÀNG MAY TIÊU DÙNG HÙNG HƯƠNG

3.2.1. Những ưu điểm về công tác lập và phân tích BCDKT

Ưu điểm về công tác lập:

Thời gian lập: Công ty thường hoàn thành việc lập BCTC theo đúng thời gian quy định (thường vào tháng 3 năm sau)

Trong quá trình hạch toán tại công ty, kế toán trưởng luôn theo dõi, kiểm tra công việc của kế toán viên nên sai sót được phát hiện và xử lý kịp thời.

Hơn nữa việc lập BCDKT tại công ty luôn luôn đổi mới theo các thông tư và quyết định mới nhất của Bộ tài chính. Cụ thể công ty đang lập BCTC theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính.

Ưu điểm về phân tích: Việc phân tích BCDKT trong nội bộ công ty là rất cần thiết và quan trọng kể cả với một công ty nhỏ như công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương. BCDKT giúp cho công ty nắm chắc được thực trạng kinh doanh, biết được hiệu quả sử dụng vốn của mình, nhờ đó mà ban lãnh đạo công ty đề ra được những biện pháp hữu hiệu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh để phát huy thế mạnh hiện có đồng thời khắc phục được những tồn tại và khó khăn trong hoạt động tài chính.

3.1.2. Những tồn tại trong công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty.

Về công tác lập:

Trong quá trình hạch toán công ty không mở chi tiết theo từng loại sản

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

phẩm bán ra (chỉ đối với TK 511). Điều đó làm cho công ty khó xác định doanh thu của từng loại sản phẩm một cách chính xác, gây ra nhiều khó khăn trong việc đưa ra chiến lược phát triển sản phẩm trong tương lai.

Các chỉ tiêu được lập còn nhiều sai sót, không được giải trình hợp lý. Các số liệu đưa ra thiếu chính xác và không nhất quán. Từ đó đặt ra một mối lo lớn về độ tin cậy của báo cáo tài chính. Các số liệu này sẽ được phân tích để phục vụ công tác quản lý và đưa ra kế hoạch phát triển cho doanh nghiệp trong tương lai. Do vậy, một bản báo cáo tài chính thiếu chính xác có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của doanh nghiệp.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chỉ tiêu có khả năng rủi ro cao như: Hàng tồn kho, phải thu khó đòi. Đối với một doanh nghiệp có tỷ trọng hàng tồn kho cao như Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương, việc không trích lập dự phòng có thể khiến doanh nghiệp bị động trước những rủi ro phát sinh.

Khi lập xong BCDKT việc kiểm tra không được thực hiện một cách có hệ thống. Khi có sai sót có thể gây ảnh hưởng lớn tới quá trình tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty.

Về công tác phân tích:

Hiện nay công ty chưa tiến hành việc phân tích tài chính nói chung và phân tích BCDKT nói riêng một cách thường xuyên liên tục (một năm mới tiến hành phân tích một lần). Việc phân tích mới chỉ mang tính hình thức, chưa đem lại hiệu quả cao. Đây là một trong những hạn chế lớn của công ty.

Cụ thể, quá trình phân tích còn sơ sài, chưa đi sâu phân tích tình hình tài sản hiện có, khả năng huy động nguồn vốn vào hoạt động của công ty nên chưa có những biện pháp phù hợp cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty trong kỳ tiếp theo được tốt hơn.

Tuy công ty đã bước đầu thực hiện phân tích nhưng chỉ sử dụng phương pháp so sánh, nội dung phân tích mới chỉ dừng lại ở việc phân tích khả năng thanh toán. Nếu chỉ dừng lại ở chỉ tiêu này thì chưa thấy hết được các khía cạnh khác nhau của tình hình tài chính, sự biến động của tài sản và nguồn vốn của

công ty.

Không có bộ phận làm nhiệm vụ phân tích tài chính, đồng thời công tác phân tích không được tiến hành một cách thường xuyên, do đó không thể tư vấn cho ban lãnh đạo công ty đưa ra các quyết định trong việc bán sản phẩm ra ngoài thị trường.

Việc phân tích tình hình tài chính là một hoạt động quan trọng và không thể thiếu tại mỗi công ty. Thực hiện tốt công việc này sẽ giúp công ty có những bước tiến nhanh và vững chắc hơn. Do vậy việc khắc phục những tồn tại, khó khăn sẽ giúp công ty ngày càng hoàn thiện và phát triển hơn. Công ty có thể sử dụng một số nội dung phân tích sau:

- Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn.
- Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.
- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

3.3.MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÀNG MAY TIÊU DÙNG HÙNG HƯƠNG

3.3.1. Về công tác lập

Công tác lập BCDKT tại công ty nói chung đã đáp ứng được yêu cầu của các quy định, nguyên tắc, thời gian cũng như địa điểm nộp. Song công ty nên:

- Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán hợp với thực tế hạch toán của công ty.
- Công tác kiểm tra sau khi lập cần được quan tâm đúng mức vì nếu không kiểm tra đầy đủ có thể dẫn đến sai sót, làm giảm giảm độ tin cậy của các thông tin trên BCTC. Thường xuyên tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu, chứng từ, sổ sách.
- Công ty cần trích lập các khoản dự phòng tài chính, như: dự phòng hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi, do công ty chuyên bán và cung cấp các loại xe ô tô tải có giá trị cao.

- Cần thiết lập bộ phận kiểm toán nội bộ, làm công tác kiểm soát hoạt động của công ty nói chung và bộ phận kế toán nói riêng, kiểm tra tính chính xác của báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động cho doanh nghiệp. Đây cũng là bộ phận chủ chốt chuyên làm nhiệm vụ phân tích tính hình tài chính, tham mưu cho ban lãnh đạo các biện pháp đẩy mạnh sự phát triển của doanh nghiệp, điều chỉnh hoạt động của bộ máy kế toán một cách hợp lý và hiệu quả.

- Thường xuyên cử cán bộ đi tập huấn, nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán, đặc biệt là nhân viên lập báo cáo tài chính. Liên tục cập nhật các quy định, thông tư mới của bộ tài chính để điều chỉnh kịp thời theo quy định của Nhà nước.

3.3.2. Về công tác phân tích

Phân tích BCĐKT là một vấn đề quan trọng mà công ty phải quan tâm trong việc nâng cao hiệu quả tài chính cả doanh nghiệp. Phân tích tài chính chưa được thực hiện một cách thường xuyên liên tục, điều đó làm giảm hiệu quả trong việc quản lý của công ty.

- Công ty cần phải tổ chức thành một cuộc họp, có sự tham gia của các thành viên góp vốn, ban giám đốc, các phòng ban để mọi người có thể thấy tầm quan trọng của phân tích BCTC cũng như thấy bản thân mỗi cán bộ công nhân viên phải có trách nhiệm nhiều hơn. Để mọi người có thể đưa ra ý kiến nhằm khắc phục những điểm yếu để công ty ngày càng phát triển vững mạnh.

- Những phân tích này cho thấy những mặt mạnh và mặt yếu của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp thấy được những khâu yếu kém trong công tác tổ chức của doanh nghiệp. Do vậy, cần chú trọng tới việc tuyển dụng và đào tạo các cán bộ phân tích tài chính có năng lực chuyên môn và trách nhiệm với công việc.

- Để công tác phân tích BCĐKT đạt hiệu quả cao căn cứ vào một số lý luận trong chương I và thực tế công tác phân tích đã nêu theo em công ty nên thực hiện tuần tự theo những bước sau:

Bước 1. Xác định nội dung phân tích.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty, phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình sử dụng vốn, cơ cấu tài sản và tình hình biến động của tài sản,

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn, phân tích khả năng thanh toán, tình hình công nợ của doanh nghiệp.

Bước 2. Xác định chỉ tiêu phân tích.

- + Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn.
- + Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.
- + Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.
- + Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Bước 3. Xác định phương pháp phân tích.

- + Phương pháp so sánh là phương pháp em dùng chủ yếu trong phân tích báo cáo tài chính.
- + So sánh số liệu giữa 2 năm 2009 và 2010 để thấy được xu hướng thay đổi về mặt tài chính của doanh nghiệp.
- + So sánh theo chiều dọc để thấy được tỷ trọng của từng loại trong tổng số tài sản.
- + So sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của từng khoản mục qua 2 năm liên tiếp.

Bước 4. Tiến hành phân tích.

Sau khi xác định được nội dung phân tích, chỉ tiêu phân tích phương pháp phân tích, bước tiếp theo là phải lập kế hoạch phân tích chuẩn bị về hình thức, nội dung, thời gian phân tích.

Bước 5. Lập bảng tổng hợp kết quả tính toán và phân tích báo cáo tài chính.

Bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu cần tính toán gồm 2 phần:

Phần 1: Đánh giá kết quả kinh doanh của công ty trong một thời kỳ kinh doanh thông qua thông số các chỉ tiêu cụ thể.

Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Trong quá trình phân tích cần đặt kỳ phân tích với các kỳ trước. Qua quá trình phân tích đó tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hàng.

Phần 2: Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể cho việc nâng cao chất lượng, hiệu quả nói chung trong lĩnh vực kinh doanh của công ty.

3.4.MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ NỘI DUNG PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÀNG MAY TIÊU DÙNG HÙNG HƯƠNG

Nếu chỉ nhìn vào Bảng cân đối kế toán thì các đối tượng quan tâm chưa thể đánh giá được tình hình tài chính của công ty. Do đó cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Ngoài những nội dung trong bảng phân tích tài chính của công ty CP TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương, theo em công ty nên phân tích một số nội dung sau:

- Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động của nguồn vốn.
- Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.
- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

3.3.1. Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn.

Phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ vốn cũng chính là phân tích tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng tài sản. Tài sản của doanh nghiệp phản ánh tiềm lực kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Vì thế mà khi phân tích cơ cấu, sự biến động tài sản cần đánh giá tình hình tăng giảm tài sản của doanh nghiệp. Từ đó đánh giá được cơ cấu đó tác động như thế nào đến quá trình kinh doanh, đồng thời qua đó đánh giá được khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp.

BẢNG PHÂN TÍCH SỰ BIẾN ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VỐN

Tài sản	Số đầu năm		Số cuối năm		Tăng giảm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	856,562,481	55.73%	782,186,909	55.42%	-74,375,572	-8.68%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	379,566,980	44.31%	132,661,937	16.96%	-246,905,043	-65.05%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	300,000	0.04%	28,600,000	3.66%	28,300,000	94.33%
1. Phải thu của khách hàng	300,000	100%	28,600,000	100%	28,300,000	94.33%
2. Trả trước cho người bán	-	-	-	-	-	-
III. Hàng tồn kho	-	-	424,733,235	54.3%	424,733,235	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	476,695,501	55.65%	196,191,737	25.08%	-280,503,764	-58.84%
1. Thuế GTGT được khấu trừ	26,162,480	5.49%	16,834,812	8.58%	-9,327,668	-35.65%
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	1,829,710	0.93%	1,829,710	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	450,533,021	94.51%	177,527,215	90.49%	-273,005,806	-60.6%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	680,368,877	44.27%	629,317,100	44.58%	-51,051,777	-7.5%

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng
Hùng Hương**

I. Tài sản cố định	680,368,877	100%	629,317,100	100%	-51,051,777	-7.5%
1. Nguyên giá	511,000,000	-	680,368,877	-	169,368,877	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-51,051,777	-	-51,051,777	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	169,368,877	-	-	-	-169,368,877	-
II. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản	1,536,931,358	100%	1,411,504,009	100%	-125,427,349	-8.16%

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Qua bảng phân tích trên cho thấy: Cuối kỳ tổng tài sản của doanh nghiệp hiện đang quản lý và sử dụng là 1,411,504,009 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 782,186,909 đồng chiếm 55.42%, tài sản dài hạn là 629,317,100 đồng chiếm 44.58%. So với đầu năm tổng tài sản giảm 125,427,349 đồng tương ứng với tỷ lệ 8.16%. trong đó tài sản ngắn hạn giảm 74,375,572 đồng và tài sản dài hạn giảm 51,051,777 đồng. Điều đó cho thấy quy mô về vốn có sự suy giảm. Xem xét cụ thể vào từng loại tài sản ta thấy:

Trong cơ cấu tài sản dài hạn, ngoài tài sản cố định, doanh nghiệp không có bất cứ khoản đầu tư dài hạn hoặc tài sản dài hạn nào khác. Đối với một doanh nghiệp sản xuất như Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương, tỷ trọng tài sản cố định luôn chiếm đa số trong cơ cấu tài sản dài hạn. Trong đó, đa số là tài sản cố định hữu hình, bao gồm hệ thống nhà xưởng, văn phòng làm việc, máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất. Xét về giá trị, tài sản cố định đã giảm 7.5% so với năm 2009. Nguyên nhân của hiện tượng này là do một số tài sản đã lạc hậu, hoặc hết thời gian sử dụng nên doanh nghiệp đã tiến hành thanh lý. Tuy giảm không nhiều nhưng điều đó cũng cho thấy quy mô sản xuất đã có sự sụt giảm. Để mở rộng hoạt động, đòi hỏi doanh nghiệp cần đầu tư thêm hệ thống máy móc, thiết bị hiện đại, thích hợp với yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm.

Chiếm 55,42% trong cơ cấu tài sản, tài sản ngắn hạn đóng vai trò không nhỏ trong tình hình tài chính của doanh nghiệp. Cũng như tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn có sụt giảm về quy mô, với tỷ lệ 8.68%. Để xem xét nguyên nhân của hiện tượng này, ta tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến tài sản ngắn hạn tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.

Nhìn chung, tài sản ngắn hạn tại công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác. Có thể thấy, công ty không có khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nào.

Ảnh hưởng lớn nhất đến sự sụt giảm quy mô tài sản phải kể đến 2 yếu tố tiền và các tài sản ngắn hạn khác. Tiền và các khoản tương đương của doanh nghiệp chủ yếu là tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Năm 2010, lượng dự

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

trữ tiền chỉ còn 132,661,937 đồng. So với con số 379,566,980 đồng trong năm 2009 thì tiền giảm 65,05%. Đây là con số không hề nhỏ, có thể ảnh hưởng đáng kể tới tính thanh khoản của doanh nghiệp. Tại Hùng Hương, tiền chủ yếu được dùng để mua sắm tài sản lưu động thường xuyên, phục vụ sản xuất và trả các khoản nợ đến hạn. Việc giảm trữ lượng tiền mặt có thể khiến doanh nghiệp mất tính chủ động trong việc thanh toán các khoản nợ. Đồng thời, tính thanh khoản giảm còn khiến mức độ an toàn tài chính giảm.

Bên cạnh tiền và các khoản tương đương tiền, chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” cũng sụt giảm đáng kể. Số liệu trong bảng cân đối kế toán cho thấy, giá trị các tài sản ngắn hạn khác giảm tới 58.84%, từ 55.65% tổng tài sản năm 2009 xuống còn 25.08% năm 2010. Trong đó, thuế GTGT được khấu trừ chiếm 8.58% giá trị tài sản ngắn hạn khác, giảm 35.65%.

Trong khi đó, chỉ tiêu “Hàng tồn kho” và “Các khoản phải thu ngắn hạn” tăng lên đáng kể. Năm 2009, hai chỉ tiêu này đóng góp không nhiều vào giá trị tài sản, song năm 2010 đã tăng mạnh. Điều đó cho thấy những thay đổi trong chính sách của ban lãnh đạo công ty. Năm 2010, công ty đã thực hiện các biện pháp nhằm thu hút khách hàng. Trong đó có chính sách tín dụng cởi mở hơn cho khách hàng. Theo đó, các khách hàng lâu dài có thể thanh toán chậm tiền hàng trong thời gian quy định của công ty. Tuy nhiên, chính sách này cũng đặt ra một thách thức lớn cho doanh nghiệp là làm sao thu hồi các khoản nợ đúng hạn. Kết thúc năm 2010, các khoản phải thu của khách hàng là 28,600,000, chiếm 3.66% tổng tài sản ngắn hạn, tăng 94.33% so với năm 2009. Cũng tương tự như vậy, chỉ tiêu “Hàng tồn kho” từ bằng 0 trong năm 2009 lên 424,733,235 trong năm 2010, chiếm 54.3% tổng giá trị tài sản ngắn hạn. Hàng tồn kho có tính thanh khoản tương đối chậm, do vậy việc gia tăng giá trị hàng tồn kho tương đối lớn như vậy ít nhiều gây ra những lo ngại về tính an toàn về tài chính của doanh nghiệp.

3.3.2. Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn để đánh giá khái quát khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp, xác định mức độ độc lập hay

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty
TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương**

tự chủ trong sản xuất kinh doanh hoặc những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc khai thác nguồn vốn. Việc phân tích được thể hiện qua bảng phân tích sau:

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng
Hùng Hương**

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
A. Nợ phải trả	475,869,730	30.96%	323,739,720	22.94%	-152,130,010	-31.97%
I. Nợ ngắn hạn	475,869,730	100%	323,739,720	100%	-152,130,010	-31.97%
1. Vay ngắn hạn	468,000,000	98.34%	270,000,000	83.4%	-198,000,000	-42.31%
2. Phải trả cho người bán	-	-	50,103,340	15.48%	50,103,340	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-	-	-	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7,869,730	1.65%	-	-	-7,869,730	-
5. Phải trả người lao động	-	-	-	-	-	-
6. Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-
7. Phải trả phải nộp khác	-	-	3,636,380	1.12%	3,636,380	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
1. Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-	-	-

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng
Hùng Hương**

3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-	-	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	1,061,061,628	69.04%	1,087,764,289	77.06%	26,702,661	2.52%
I. Vốn chủ sở hữu	1,060,046,457	99.9%	1,086,749,118	99.91%	26,702,661	2.52%
1. Vốn chủ sở hữu	1,100,000,000	-	1,180,000,000	-	80,000,000	7.27%
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	-39,953,543	-	-93,250,882	-	-53,297,339	-57.15%
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,015,171	0.094%	1,015,171	0.093%	-	-
Tổng cộng	1,536,931,358	100%	1,411,504,009	100%	-125,427,349	-8.16

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Qua bảng phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn của công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương, ta nhận thấy nguồn vốn của công ty năm 2010 giảm nhẹ so với năm 2009. Về số tuyệt đối giảm 125,427,349 đồng chiếm 28.16% từ 1,536,931,358 đồng năm 2009 xuống còn 1,411,504,009 đồng năm 2010. Nguồn vốn của công ty giảm là do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu diễn ra trong vài năm gần đây đã ảnh hưởng không tốt tới hoạt động kinh doanh, gây ra nhiều khó khăn trong việc huy động vốn của công ty.

Trong năm 2010 nợ phải trả của công ty chiếm tỷ trọng 22.94% trong tổng nguồn vốn tương ứng với số tiền là 323,739,720 đồng, so với năm 2009 giảm 152,130,010 tương ứng với tỷ lệ 31.97%%. Cùng với sự giảm xuống của nợ phải trả thì vốn chủ sở hữu lại tăng nhẹ trong năm 2010. Đầu năm 2010 vốn chủ sở hữu chiếm 69.04% tổng vốn nhưng đến cuối năm 2010 tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng lên, chiếm 77.06% tổng vốn. Từ hai tỷ trọng trên cho thấy tỷ trọng nợ phải trả thấp hơn tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn. Điều đó cho thấy khả năng tự chủ về mặt tài chính của công ty khá tốt.

Trong tổng nợ phải trả, nợ ngắn hạn chiếm toàn bộ trong cơ cấu nợ phải trả trong cả hai năm 2009, 2010. Năm 2010 nợ ngắn hạn giảm 152,130,010 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 31.97% so với năm 2009. Nợ phải trả ngắn hạn giảm chủ yếu là do vay ngắn hạn. Theo dõi tình hình thanh toán các khoản nợ cho thấy năm 2010, với những nỗ lực từ phía ban lãnh đạo doanh nghiệp, một khoản nợ ngắn hạn đã được thanh toán. Đồng thời công ty hầu như không có thêm khoản vay ngắn hạn nào khác. Điều đó đã giúp các khoản vay ngắn hạn giảm 42.31% so với năm trước.

Đặc biệt trong năm công ty hầu như không sử dụng đến nguồn vốn vay của Ngân hàng hay các công ty cho vay nợ đồng nghĩa với việc công ty không phải chịu nhiều áp lực trong việc trả tiền lãi vay.

Trong nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài nguồn vốn chủ sở hữu, công ty còn trích một khoản không nhiều vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng lên, tỷ lệ tăng 2.52% với số tiền 26,702,661 đồng. Nếu như

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

đầu năm 2010 nguồn vốn chủ sở hữu của của công ty là 1,061,061,628 đồng chiếm tỷ trọng 69.04% tổng nguồn vốn thì đến cuối năm 2010 tỷ trọng tăng lên là 77.06% tổng nguồn vốn tương đương với số tiền là 1,087,764,289 đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng chủ yếu là do vốn chủ sở hữu tăng. Cuối năm 2009 nguồn vốn này là 1,060,046,457 đồng chiếm 99.9% nguồn vốn chủ sở hữu đến cuối năm 2010 nguồn vốn này là 1,086,749,118 đồng chiếm 99.91%, tỷ lệ tăng 0.01% tương đương với lượng tăng là 26,702,661 đồng. Nguyên nhân làm cho nguồn vốn chủ sở hữu tăng là do trong năm các thành viên góp vốn đã góp thêm 80,000,000 đồng vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, bù đắp vào khoản lỗ doanh nghiệp phải chịu từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong những năm qua công ty làm ăn thua lỗ nên lợi nhuận chưa phân phối của công ty luôn âm.

Là một công ty mới thành lập, kinh nghiệm còn non trẻ nên việc thua lỗ của công ty là có thể dự đoán được. Năm 2010 tình hình kinh doanh của công ty có bước tiến triển cải thiện hơn. Trong những năm tới công ty cần phát huy hơn nữa năng lực của công ty.

Qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương, em nhận thấy khả năng về mặt tài chính của công ty còn khá thấp. Để khắc phục được tình trạng này công ty cần phải giảm tỷ trọng của nợ phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu. Biện pháp để tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu của công ty đó là đẩy nhanh tốc độ bán hàng, gia tăng doanh thu, giảm thiểu chi phí từ đó nâng cao lợi nhuận. Em xin đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao tốc độ bán hàng:

Tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao để đẩy mạnh hơn nữa doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh. Bởi chỉ có thế mới nâng cao được thiện cảm và uy tín của khách hàng với công ty. Đồng thời trang bị thêm hệ thống cơ sở vật chất như: nhà xưởng, máy móc thiết bị để nâng cao quy mô của công ty.

Hiện nay công ty chưa có bộ phận nghiên cứu thị trường và phòng phân tích tài chính. Với sự gia tăng các đối thủ cạnh tranh thì việc thành lập một

phòng phân tích tài chính và nghiên cứu thị trường để tìm hiểu nhu cầu, thị hiếu của khách hàng và xu hướng phát triển của thị trường để đưa ra giải pháp tối ưu nhất cho công ty nhằm đẩy mạnh lợi nhuận.

Tuy vậy, có thể nhận xét, công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương có tình hình tài chính khá lành mạnh và an toàn. Hầu hết các hoạt động đầu tư tại đây đều sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản nợ chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do vậy, áp lực trả nợ và lãi vay không phải vấn đề đáng lo ngại. Đó cũng là thế mạnh của doanh nghiệp khi chứng minh tình hình tài chính ổn định, tạo niềm tin với nhà đầu tư, nhà cung cấp, công nhân viên và các đối tượng khác quan tâm.

3.3.3. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty là vô cùng quan trọng, nó thể hiện sức mạnh tài chính của doanh nghiệp và luôn được các nhà các nhà đầu tư, nhà nước, khách hàng, nhà cung cấp... quan tâm. Để nhận biết được doanh nghiệp có khả năng thanh toán được các khoản nợ tới hạn hay không, hay tình hình thanh toán của doanh nghiệp như thế nào thì ta phải lập bảng phân tích tình hình công nợ sau đó tính toán, xác định và phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.

Để nắm rõ được tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty chúng ta đi sâu vào phân tích bảng tình hình công nợ của công ty:

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng
Hùng Hương**

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	300,000	28,600,000	28,300,000	94.33%
1. Phải thu của khách hàng	300,000	28,600,000	28,300,000	94.33%
2. Trả trước cho người bán	-	-	-	-
II. Các khoản phải trả ngắn hạn	475,869,730	323,739,720	-152,130,010	-31.97%
1. Vay ngắn hạn	468,000,000	270,000,000	-198,000,000	-42.31%
2. Phải trả cho người bán	-	50,103,340	50,103,340	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7,869,730	-	-7,869,730	-1.65%
5. Phải trả người lao động	-	-	-	-
6. Chi phí phải trả	-	-	-	-
7. Phải trả phải nộp khác	-	3,636,380	3,636,380	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
IV. Các khoản phải trả dài hạn	-	-	-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

Qua bảng phân tích trên cho thấy:

Năm 2010 các khoản phải thu tăng lên so với năm 2009. Cụ thể là các khoản phải thu ngắn hạn tăng 28,300,000 đồng tương đương với tỷ lệ 94.33%, không có các khoản phải thu dài hạn. Trong điều kiện công ty đang cố gắng tận dụng mọi nguồn vốn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhu cầu thanh toán nhanh và ngắn hạn thì việc các khoản phải thu ngắn hạn đều tăng lên là một điều kiện bất lợi cho công ty. Công ty vẫn đang bị chiếm dụng vốn bởi khách hàng. Mặc dù công ty đã có nhiều cố gắng trong công tác thu hồi nợ nhưng trong năm tới công ty cần phải phát huy hơn nữa để giảm tỷ lệ các khoản phải thu.

Trong các nhân tố tác động tới giá trị của chỉ tiêu “Các khoản phải thu” thì nhân tố phải thu khách hàng là nhân tố chủ yếu có tác dụng làm tăng chỉ tiêu này cao nhất. Nhìn chung công ty đã có những biện pháp trong công tác thu hồi nợ nhưng dường như vẫn chưa mang lại hiệu quả cao, các khoản phải thu vẫn không hề giảm mà lại còn tăng cao. Nên trong kỳ tới công ty cần phải chú trọng hơn trong công tác thu hồi nợ để đạt kết quả cao, công ty tránh khỏi tình trạng bị chiếm dụng vốn.

Về các khoản phải trả của công ty, năm 2010 so với năm 2009 giảm xuống. Khoản phải trả tăng chủ yếu là do khoản vay ngắn hạn, cụ thể: phải trả ngắn hạn người bán tăng 50,103,340 và khoản vay ngắn hạn giảm 198,000,000 đồng ứng với tỷ lệ giảm 42.31%.

Tình hình tài chính của công ty được đánh giá là lành mạnh, còn được đánh giá ở khả năng chi trả. Những người liên quan đến công ty như các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp hàng hoá... luôn đặt ra câu hỏi liệu công ty có khả năng chi trả các khoản nợ hay không? Để đánh giá cụ thể hơn nữa khả năng thanh toán của công ty ta đi phân tích một số chỉ tiêu sau:

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty
TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương**

Chỉ tiêu	Công thức	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	3.23	4.36	1.13
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	1.8	2.42	0.62
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0.8	0.41	-0.39
Hệ số các khoản phải thu	$\frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$	0.02	2.03	2.01
Hệ số các khoản phải trả	$\frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	30.96	22.94	-8.02

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Nhìn chung khả năng thanh toán của công ty qua 2 năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thừa khả năng để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán tổng quát năm 2010 đã tăng lên đáng kể so với năm 2009, từ 3.23 lên 4.36. Đây là kết quả của việc gia tăng giá trị tài sản và giảm thiểu các khoản nợ. Các con số này cho thấy, khả năng đảm bảo về tài chính của Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng là khá cao. Cùng với các chính sách tài chính tương đối an toàn của ban lãnh đạo công ty, con số này càng tăng lên.

Bên cạnh khả năng thanh toán tổng quát tăng lên đáng kể, hệ số thanh toán nhanh có sự sụt giảm, tuy không nhiều. Với tính chất của một công ty sản xuất, lượng hàng tồn kho của Công ty thường chiếm tỷ trọng cao trong giá trị tổng tài sản. Tuy nhiên, đây là tài sản có tính thanh khoản thấp. Mặt khác, lượng tiền tại quỹ và tại Ngân hàng không nhiều. Do vậy, khả năng thanh toán nhanh các

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

khoản nợ đến hạn của công ty không cao. Đây là một tiêu chí rất quan trọng để đánh giá tính an toàn của tình hình hình tài chính mỗi công ty. Điều đó đặt ra cho ban lãnh đạo một thách thức không nhỏ, làm thế nào để cân đối hệ số thanh toán nhanh một cách hợp lý. Nếu chỉ số này quá thấp sẽ dẫn đến mất khả năng thanh khoản. Tuy nhiên, hệ số này quá cao sẽ làm giảm hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp.

Nguyên nhân làm cho khả năng thanh toán của công ty giảm :

- Công ty đang bị chiếm dụng vốn bởi khách hàng nên vòng quay vốn lưu động giảm.

- Công tác thu hồi nợ của công ty chưa có hiệu quả do đó nhu cầu vốn kinh doanh của công ty không được đảm bảo, công ty phải đi vay nợ ngân hàng hoặc chậm thanh toán với nhà cung cấp.

Về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: Năm 2009 cứ một đồng nợ ngắn hạn có được đảm bảo bằng 1.8 đồng vốn lưu động, sang năm 2010 cứ một đồng nợ ngắn hạn thì 2.42 đồng được đảm bảo. Điều này cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty khá cao.

Hệ số các khoản phải thu phản ánh mức độ bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp tăng trong năm 2010. Năm 2009 hệ số này là 0.8 lần nhưng sang năm 2010 hệ số các khoản phải thu đã giảm xuống còn 0.41 lần tương đương với mức giảm 0.39 lần.

Hệ số các khoản phải trả của công ty cũng tăng chứng tỏ công ty đang đi chiếm dụng vốn của khách hàng, nhà cung cấp. Cụ thể năm 2009 hệ số các khoản phải trả là 0.31 lần nhưng cuối năm 2010 hệ số này đã giảm 0.08 lần. Qua việc phân tích hai hệ số trên cho thấy công ty vừa đang đi chiếm dụng vốn và vừa bị chiếm dụng vốn. Đồng thời thể hiện doanh nghiệp đang tận dụng nguồn vốn vay để thực hiện hoạt động kinh doanh.

Qua việc phân tích trên cho thấy khả năng thanh toán của công ty khá lạc quan. Bởi kết quả của khả năng thanh toán là vấn đề sống còn của doanh nghiệp chứ không chỉ là lợi nhuận và kết quả kinh doanh. Nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, các khoản nợ tới hạn thì doanh

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

ng nghiệp sẽ buộc phải tạm dừng hoạt động kinh doanh, đồng nghĩa với việc công ty bị phá sản.

3.3.4. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn của công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.

3.3.4.1. Mỗi quan hệ cân đối về giá trị

TS.A (I+IV) + TS.B (I) = 1,186,712,272	NV.B = 1,087,764,289 (1)
TS.A(I+II+IV) +TS.B(I+II+IV) = 1,186,712,272	NV.B(I) + VAY(NH+DH) = 1,411,504,009 (2)

Theo quan hệ cân đối (1) thì vốn của doanh nghiệp huy động không đủ để đầu tư tài sản

Theo quan hệ cân đối (2) thì vốn của doanh nghiệp huy động không hết cho tài sản do doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn vay.

3.3.4.2. Bảng phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn theo thời gian

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch
1. Nguồn vốn ngắn hạn (Nợ ngắn hạn)	475,869,730	323,739,720	-152,130,010
2. Tài sản ngắn hạn	856,562,481	782,186,909	-74,375,572
3. Nguồn vốn dài hạn (Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu)	1,061,061,628	1,087,764,289	26,702,661
4. Tài sản dài hạn	680,368,877	629,317,100	-51,051,777
Vốn lưu động thường xuyên (3-4)	380,692,751	458,447,189	77,754,438

Qua bảng phân tích trên ta thấy: Vốn lưu động thường xuyên năm 2010 lớn hơn năm 2009 là 77,754,438 đồng, trong khi tài sản ngắn hạn giảm 74,375,572 đồng. Điều đó có nghĩa là năm 2009 có tới $(380,692,751/1,061,061,628) = 35.88\%$ tài sản ngắn hạn được hình thành từ nguồn vốn dài hạn, còn ở năm 2010 thì có $(158,447,189/1,087,764,289) = 42.15\%$ tài sản ngắn hạn được hình thành

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương

từ nguồn vốn dài hạn. Điều đó giải thích tại sao hệ số thanh toán nợ ngắn hạn tăng 0.62 lần (Bảng phân tích khả năng thanh toán).

Căn cứ vào những nội dung đã phân tích trên ta có thể thấy công ty đang trong tình trạng ổn định nhưng vẫn cần có biện pháp hữu hiệu trong công tác quản lý tài chính của mình. Khả năng đảm bảo về mặt tài chính của công ty khá cao. Ban lãnh đạo công ty nên có những biện pháp hữu hiệu hơn nữa để tăng cường tính ổn định của tình hình tài chính. Cùng với đó đẩy mạnh mở rộng quy mô tài sản và nguồn vốn, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, mang lại giá trị lớn hơn cho doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin hết sức quan trọng trong việc phân tích tài chính giúp các nhà quản lý đưa ra được các quyết định về tài chính một cách đúng đắn nhằm tăng cường quản lý doanh nghiệp theo cơ chế thị trường. Do vậy, lập và phân tích Bảng cân đối kế toán là một việc không thể không làm ở bất kỳ doanh nghiệp nào.

Qua thời gian đi sâu tìm hiểu thực tập tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương, em đã có cơ hội tìm hiểu sâu thêm những vấn đề mà trước đây mới chỉ được biết qua lý thuyết. Qua đó đã củng cố thêm những hiểu biết của em và em đã có thêm rất nhiều kinh nghiệm hữu ích từ tác phong làm việc cho đến chuyên môn.

Với bài khóa luận về đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương”, em đã đề cập đến những vấn đề về lý luận cơ bản trong công tác lập và phân tích BCĐKT của các doanh nghiệp nói chung và thực trạng công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng nói riêng. Đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty. Em hy vọng rằng những giải pháp đề ra sẽ phần nào góp ích cho công tác lập và phân tích BCĐKT của Công ty trong thời gian tới.

Tuy nhiên đây là một đề tài rất rộng lớn, hơn nữa do những hạn chế nhất định về kiến thức và kinh nghiệm nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của thầy cô và các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin cảm ơn thầy giáo hướng dẫn, TS. Trần Văn Hợi, cùng toàn thể ban Giám đốc, các cán bộ phòng tài chính kế toán công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 20 tháng 06 năm 2011

Sinh viên

Ngô Thị Thu Thủy

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình phân tích báo cáo tài chính

Do PGS. TS. Nguyễn Năng Phúc, trưởng bộ môn Phân tích hoạt động kinh doanh - khoa kế toán - Trường ĐH Kinh tế Quốc dân chủ biên.

2. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh

Do PGS. TS. Phạm Thị Gái (chủ biên) và tập thể cán bộ giảng dạy của khoa Kế toán trường Đại học Kinh tế Quốc dân biên soạn.

3. Quyết định 48 ban hành ngày 14/9/2006 của Bộ tài chính

Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/9/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

4. Quản trị tài chính doanh nghiệp

Do tập thể các nhà khoa học và giảng viên của Bộ môn Tài chính doanh nghiệp Trường ĐH Tài chính - Kế toán Hà Nội biên soạn.

5. Chuẩn mực kế toán số 21, 25

Ban hành và công bố theo quyết định số 234/2003/ QĐ- BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

6. Trang web: www.tapchiketoan.com

7. Trang web: www.chuanmucketoanvienam.com

8. Và một số tài liệu sổ sách do Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương cung cấp.

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2010

**TÊN CÔNG TY: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÀNG MAY
TIÊU DÙNG HÙNG HƯƠNG**

MÃ SỐ THUẾ : 0200660490

ĐỊ A CHỈ : 1/226 HAI BÀ TRUNG - LÊ CHÂN - HẢI PHÒNG

ĐIỆN THOẠI:

FAX: